

# **HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT**

## **VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**



**UBND TỈNH HƯNG YÊN**  
**THANH TRA TỈNH**

**HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT**  
**VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**HƯNG YÊN - 2021**

# **CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN**

**Đào Văn Sơn**

Chánh Thanh tra tỉnh

## **CHỦ BIÊN**

**Lê Xuân Khánh**

Phó Chánh Thanh tra tỉnh

**Đỗ Văn Phóng**

Chánh Văn phòng Thanh tra tỉnh

## **THAM GIA BIÊN SOẠN**

**Nguyễn Đức Cảnh**

Trưởng phòng Thanh tra phòng, chống tham nhũng

## LỜI NÓI ĐẦU

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2018; được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Lệnh công bố vào ngày 04/12/2018 và chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2019, thay thế Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012).

Để phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, giúp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh nắm được những nội dung cơ bản và những điểm mới của Luật, từng bước hình thành thói quen chủ động học tập, tự giác tuân thủ, chấp hành pháp luật về phòng, chống tham nhũng của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, Thanh tra tỉnh Hưng Yên biên soạn và phát hành cuốn sách: “Hỏi đáp pháp luật về phòng, chống tham nhũng”.

Nội dung cuốn sách tập trung vào những điểm mới và 18 nội dung cơ bản của Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng như: Phạm vi điều chỉnh; các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; phòng, chống tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước; trách nhiệm của các chủ thể trong phòng,

chống tham nhũng... Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và một số văn bản pháp luật khác có liên quan. Nội dung sách được viết cô đọng dưới dạng các câu hỏi - đáp, thuận tiện cho bạn đọc trong việc tìm hiểu, nghiên cứu về pháp luật phòng, chống tham nhũng.

Thanh tra tỉnh Hưng Yên trân trọng giới thiệu.

*Hưng Yên, tháng 12 năm 2021*

**THANH TRA TỈNH HƯNG YÊN**

## PHẦN I

### HỎI - ĐÁP MỘT SỐ NỘI DUNG CHUNG VỀ PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 1. Tại sao phải ban hành Luật Phòng, chống tham nhũng (PCTN) năm 2018 thay cho Luật PCTN năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012)?**

**Trả lời:**

Việc Quốc hội ban hành Luật PCTN năm 2018 thay cho Luật PCTN năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2007, 2012) – sau đây gọi tắt là Luật PCTN năm 2005 dựa trên những lý do cơ bản sau đây:

a) Việc xây dựng Luật PCTN năm 2018 nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập qua hơn 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005.

Sau hơn 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005, công tác PCTN đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; giúp cải thiện môi trường kinh doanh và đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. nỗ lực PCTN của Việt Nam cũng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận trong khuôn khổ thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng mà Việt Nam là thành viên và các diễn đàn quốc tế khác.

Tuy nhiên, tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp, công tác phát hiện, xử lý tham nhũng chưa đáp ứng yêu cầu, số vụ việc, vụ án tham nhũng được phát hiện còn ít,

một số vụ việc xử lý còn kéo dài, chưa nghiêm, thu hồi tài sản tham nhũng đạt kết quả thấp, gây tâm lý bức xúc và hoài nghi trong xã hội về quyết tâm PCTN của Đảng và Nhà nước ta. Kết quả 10 năm thực hiện Luật PCTN năm 2005<sup>1</sup> cho thấy, những bất cập của Luật là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, quy định về công khai, minh bạch còn chưa mang tính bao quát và thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là: chưa làm rõ về nguyên tắc, hình thức, nội dung, thời gian, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch; nội dung công khai, minh bạch theo ngành, lĩnh vực trùng lặp với quy định về công khai trong nhiều văn bản pháp luật ngành; chế độ thông tin, báo cáo, đo lường, đánh giá về công tác PCTN chưa cụ thể.

- Thứ hai, quy định về trách nhiệm giải trình chưa phù hợp, còn hẹp (chỉ thực hiện đối với quyết định, hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức), chưa toàn diện; trình tự, thủ tục và nội dung thực hiện trách nhiệm giải trình còn chưa rõ ràng, chưa mang tính khả thi, chưa gắn với thực hiện các biện pháp phòng ngừa khác, đặc biệt là biện pháp về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

---

<sup>1</sup>Căn cứ vào Báo cáo tổng kết 10 năm, báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Luật PCTN; các báo cáo hàng năm của Chính phủ về công tác PCTN (giai đoạn 2006-2015) và các báo cáo khảo sát, nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện Luật PCTN như Báo cáo chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) giai đoạn 2010-2014; Báo cáo kết quả khảo sát “Tham nhũng từ góc nhìn của người dân, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức” năm 2013 và Khảo sát về xung đột lợi ích trong khu vực công: quy định và thực tiễn ở Việt Nam năm 2016 do Ngân hàng Thế giới (WB) và Thanh tra Chính phủ thực hiện; Khảo sát 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005 do Thanh tra Chính phủ thực hiện.

- Thứ ba, chưa quy định một cách đầy đủ, toàn diện về kiểm soát xung đột lợi ích đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ: thiếu cơ chế giám sát, tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh vi phạm về nhận, tặng quà; thiếu biện pháp xử lý cụ thể; chưa khắc phục được việc tặng và nhận quà đối với người thân thích của người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến công vụ; chưa kiểm soát được hoạt động và thu nhập ngoài công vụ của người có chức vụ, quyền hạn...

- Thứ tư, các quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị mình còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng và không khuyến khích được tính chủ động của người đứng đầu trong phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng...

- Thứ năm, các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập chưa giúp kiểm soát biến động về thu nhập; còn vướng mắc về trình tự, thủ tục công khai bản kê khai, giải trình, xác minh tài sản, thu nhập khi có yêu cầu; chưa quy định rõ việc sử dụng bản kê khai tài sản vào mục đích phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng...

- Thứ sáu, các quy định về cơ chế phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chưa phù hợp, đặc biệt là cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra, kiểm toán với cơ quan điều tra trong phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng chưa phát huy vai trò của mỗi cơ quan trong xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

- Thứ bảy, các quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng còn thiếu các biện pháp bảo đảm thực hiện, đặc biệt là các biện pháp bảo vệ người tố cáo, khen thưởng người có thành tích trong tố cáo tham nhũng...

- Thứ tám, thiếu quy định về các biện pháp xử lý phi hình sự đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hành vi tham nhũng và thiếu quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền để xử lý các hành vi vi phạm Luật PCTN...

Những hạn chế, bất cập nêu trên dẫn đến hiệu quả công tác PCTN chưa cao.

b) Xây dựng Luật PCTN nhằm tiếp tục quán triệt các chủ trương, nghị quyết của Đảng về PCTN

Việc xây dựng Luật PCTN xuất phát từ việc chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác PCTN:

- Kết luận Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đưa ra nhiều giải pháp cụ thể về PCTN như việc nâng cao các biện pháp minh bạch tài sản, thu nhập, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu...

- Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản yêu cầu thực hiện thêm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kê khai, kiểm soát tài sản như quản lý bản kê khai và việc sử dụng, khai thác dữ liệu bản kê khai nhằm phát hiện tham nhũng...

- Thông báo số 116/TB-BCD9TW ngày 14/5/2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN, tại phiên họp thứ 7 của Ban, Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo đã kết luận cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi toàn diện Luật PCTN năm 2005 để đáp ứng sát hơn các yêu cầu về PCTN, hạn chế tình trạng “tham nhũng vặt”...

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng yêu cầu thực hiện nhiều giải pháp về PCTN như nghiên cứu hoàn thiện pháp luật về phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng sát với thực tiễn của nước ta và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt thống nhất trong quy định về hành vi tham nhũng giữa Bộ luật Hình sự và Luật PCTN và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, sự phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong PCTN; kiểm soát tốt tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, tăng cường trách nhiệm giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức xã hội; áp dụng các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản; tăng cường thẩm quyền, trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị chuyên trách về PCTN...

- Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí.

c) Xây dựng Luật PCTN để đảm bảo tính đồng bộ với quy định mới trong các đạo luật quan trọng khác được Quốc hội thông qua và nhằm nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng.

- Trong thời gian qua, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng có liên quan đến PCTN như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp,

Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự... Các đạo luật này đã đưa ra nhiều quy định có liên quan như các quy định về công khai, minh bạch trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, đấu thầu, quản lý doanh nghiệp nhà nước; các quy định về tội phạm tham nhũng và các tội phạm về chức vụ (mở rộng phạm vi điều chỉnh bao gồm cả khu vực ngoài nhà nước đối với tội tham ô, đưa hối lộ, nhận hối lộ và môi giới hối lộ; hoàn thiện cấu thành của một số nhóm tội đáp ứng yêu cầu về đấu tranh chống tham nhũng; quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân)...

- Kết quả đánh giá thực thi Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng trong Chu trình đầu tiên đối với Chương III về hình sự hóa, thực thi pháp luật và Chương IV về hợp tác quốc tế cho thấy Việt Nam đáp ứng phần lớn các yêu cầu của Công ước, đặc biệt là các yêu cầu mang tính bắt buộc. Chu trình đánh giá tiếp theo đối với Chương II về các biện pháp phòng ngừa tham nhũng và Chương V về thu hồi tài sản bắt đầu từ năm 2016 đã chỉ ra nhiều công việc cần phải triển khai trong công tác PCTN của Việt Nam. Theo đó, cần thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước một cách toàn diện, sâu sắc...

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật PCTN năm 2018 thay thế Luật PCTN năm 2005 là rất cần thiết nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật PCTN năm 2005, thể chế hóa quan điểm của Đảng về PCTN và đảm bảo sự đồng bộ giữa Luật PCTN với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam cũng như bảo đảm tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng.

## **Câu 2. Tham nhũng là gì? Những hành vi nào bị coi là hành vi tham nhũng?**

### **Trả lời:**

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở Việt Nam, có nhiều cách định nghĩa khác nhau về tham nhũng. Theo Từ điển Tiếng Việt, tham nhũng là lợi dụng quyền hành để tham ô và hạch sách, nhũng nhiễu dân<sup>1</sup>. Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International – TI), tham nhũng là lợi dụng quyền hành để gây phiền hà, khó khăn và lấy của dân. Theo tài liệu hướng dẫn của Liên hợp quốc về cuộc đấu tranh quốc tế chống tham nhũng (năm 1969) thì tham nhũng là sự lợi dụng quyền lực nhà nước để trục lợi riêng...

Trên phương diện pháp lý, Luật PCTN năm 2018 đưa ra khái niệm: Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi. Khái niệm này được kế thừa hoàn toàn từ Luật PCTN năm 2005.

Như vậy, hiện nay chưa có một khái niệm thống nhất về tham nhũng. Tuy nhiên, từ các khái niệm trên cho thấy, có 03 đặc điểm cấu thành hành vi tham nhũng gồm:

Thứ nhất, chủ thể thực hiện hành vi tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn (người có chức vụ, quyền hạn được định nghĩa tại Khoản 2 Điều 3 Luật PCTN năm 2018<sup>2</sup>);

---

<sup>1</sup>Nguyễn Như Ý (Chủ biên), Đại từ điển tiếng Việt, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.1523.

<sup>2</sup>Khoản 2 Điều 3 Luật PCTN năm 2018:

*“2. Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:*

*a) Cán bộ, công chức, viên chức;*

Thứ hai, có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao;

Thứ ba, mục đích của hành vi tham nhũng là nhằm vụ lợi. Điều này thể hiện hành vi tham nhũng là hành vi cố ý. Luật PCTN năm 2018 cũng đưa ra giải thích rõ ràng về khái niệm vụ lợi đó là nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

Theo quy định tại Điều 2 Luật PCTN năm 2018, hành vi tham nhũng được phân chia thành hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước (gồm 12 hành vi) và các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước mới được bổ sung (04 hành vi) để phù hợp với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật sang khu vực tư và thống nhất với quy định của Bộ luật Hình sự, cụ thể như sau:

“1. Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thực hiện bao gồm:

- a) Tham ô tài sản;
- b) Nhận hối lộ;
- c) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành

---

*b) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;*

*c) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*d) Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;*

đ) Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó”.

nhiệm vụ, công vụ, công vụ vì vụ lợi;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

đ) Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

e) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi;

g) Giả mạo trong công tác vì vụ lợi;

h) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;

i) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi;

k) Những nhiễu vì vụ lợi;

l) Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

m) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

2. Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện bao gồm:

a) Tham ô tài sản;

b) Nhận hối lộ;

c) Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi”.

**Câu 3. Hành vi tham nhũng theo quy định của Luật PCTN năm 2018 và Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có điểm gì khác nhau?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2018 quy định 12 hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước và 04 hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước; Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định 14 hành vi thuộc nhóm các tội phạm về chức vụ trong đó có 07 hành vi tham nhũng và 07 hành vi thuộc các tội phạm khác về chức vụ.

Quy định về hành vi tham nhũng trong Luật PCTN năm 2018 và Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cơ bản thống nhất, tuy nhiên, do nhiệm vụ của từng đạo luật (01 đạo luật chung về PCTN và 01 đạo luật quy định về tội phạm trong đó có tội phạm tham nhũng) nên giữa hai văn bản có một số điểm khác biệt nhất định khi quy định về hành vi tham nhũng, cụ thể như sau:

<b>Nội dung</b>	<b>Luật PCTN năm 2018</b>	<b>Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)</b>
Về phân chia hành vi tham nhũng	Phân chia thành hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước và hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước	- Phân chia thành nhóm tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ.  - Quy định về hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước được lồng ghép vào các điều quy định về tội phạm tham nhũng (Khoản 6 Điều 353 Tội tham ô tài sản; Khoản 6 Điều 354 Tội nhận hối lộ; Khoản 6 Điều 364 Tội đưa hối lộ; Khoản 7 Điều 365 Tội môi giới hối lộ).

Nội dung	Luật PCTN năm 2018	Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
Về những hành vi được gọi là tham nhũng và tội phạm tham nhũng	Quy định 12 hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước trong đó có 08 hành vi đầu tiên được Bộ luật Hình sự quy định, còn lại 04 hành vi sau chưa được Bộ luật Hình sự quy định. Tuy nhiên, đây là những hành vi xuất hiện ngày càng phổ biến trên thực tế, nên việc quy định trong Luật PCTN là rất cần thiết để đấu tranh với các biểu hiện ngày càng phức tạp của hành vi tham nhũng.	Hình sự hóa 08 trong 12 hành vi tham nhũng của Luật PCTN.
Về tên gọi của hành vi	Tên gọi 04 hành vi (điểm d, đ, g, h khoản 1 Điều 2) được thêm cụm từ chỉ mục đích “vì vụ lợi”; để phù hợp với khái niệm về tham nhũng được quy định trong Luật PCTN.	Tên gọi 04 hành vi này không có cụm từ “vì vụ lợi”; mà mục đích “vì vụ lợi” được diễn giải trong phần miêu tả cụ thể của từng tội phạm.

#### **Câu 4. Phạm vi điều chỉnh của Luật PCTN năm 2018 là gì? Có gì khác so với trước đây?**

##### **Trả lời:**

Phạm vi điều chỉnh của Luật PCTN năm 2018 được quy định ngắn gọn và khái quát ngay tại Điều 1 như sau: “Luật này quy định về phòng, ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng”.

Như vậy, so với Luật PCTN trước đây, ngoài việc quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng, Luật PCTN năm

2018 đã thay cụm từ “xử lý người có hành vi tham nhũng” bằng cụm từ “xử lý tham nhũng” nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật một cách bao quát hơn bao gồm xử lý người có hành vi tham nhũng, xử lý tài sản tham nhũng, xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN. Khác với Luật PCTN trước đây, Luật PCTN năm 2018 không chỉ áp dụng đối với khu vực nhà nước mà đã mở rộng phạm vi điều chỉnh sang khu vực ngoài nhà nước, thể hiện qua nhóm các quy định sau:

- Quy định về hành vi tham nhũng: Hành vi tham nhũng được xác định không chỉ bao gồm những hành vi trong khu vực nhà nước mà còn bao gồm cả một số hành vi trong khu vực ngoài nhà nước. Theo đó, các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước cơ bản giữ nguyên như quy định của Luật PCTN năm 2005 (gồm 12 hành vi), các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài nhà nước được bổ sung (gồm 04 hành vi) để thống nhất với quy định của Bộ luật Hình sự và khái niệm tham nhũng quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật PCTN năm 2018.

- Quy định về người có chức vụ, quyền hạn: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Luật PCTN năm 2018, người có chức vụ, quyền hạn bao gồm cả “người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức”. Doanh nghiệp, tổ chức ở đây được hiểu bao gồm cả doanh nghiệp, tổ chức khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

- Luật PCTN năm 2018 đã dành 01 chương (Chương VI) để quy định về PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trong đó quy định việc áp dụng bắt buộc

một số chế định của Luật PCTN đối với một số loại hình tổ chức xã hội, doanh nghiệp bao gồm: Công ty đại chúng; Tổ chức tín dụng; Tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện.

- Chương IX của Luật PCTN năm 2018 đã quy định về xử lý tham nhũng (trong cả khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước), đồng thời quy định về xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

### **Câu 5. Tại sao Luật PCTN năm 2018 mở rộng phạm vi điều chỉnh sang khu vực ngoài nhà nước?**

#### **Trả lời:**

Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh sang khu vực ngoài nhà nước của Luật PCTN năm 2018 là một trong những điểm khác biệt cơ bản so với Luật PCTN năm 2005. Điều này xuất phát từ những lý do sau đây:

- Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn: Trong bối cảnh hiện nay, khi nạn tham nhũng đang diễn ra nghiêm trọng và gây nhiều bức xúc trong xã hội, do đó, Đảng, Nhà nước ta đang coi việc PCTN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách. PCTN được coi là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, trong đó có vai trò của cả người dân và doanh nghiệp. Trong vấn nạn tham nhũng, doanh nghiệp được nhìn nhận dưới góc độ

vừa là “nạn nhân” vừa là “tác nhân” của tình trạng này. Khu vực công và khu vực tư được nhiều chuyên gia nhìn nhận như “bình thông nhau” vì có mối quan hệ tác động qua lại, khu vực tư đôi khi là nơi ẩn giấu, là sân sau của hành vi tham nhũng trong khu vực công. Vì vậy, để PCTN có hiệu quả, không thể không làm lành mạnh hóa môi trường hoạt động, kinh doanh của khu vực tư.

- Thứ hai, mở rộng phạm vi điều chỉnh nhằm phù hợp với quan điểm của Đảng về PCTN; đồng bộ với quy định của Bộ luật Hình sự, phù hợp với yêu cầu của Công ước quốc tế: Việc mở rộng quy định về PCTN trong khu vực ngoài nhà nước đảm bảo phù hợp với quan điểm chỉ đạo tại Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí; thống nhất với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 khi quy định nhóm tội phạm về tham nhũng (Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định xử lý đối với một số tội phạm về tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước, mở rộng chủ thể phạm tội gồm cả người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước đối với các tội danh: Tội tham ô tài sản – Điều 353, Tội nhận hối lộ - Điều 354, Tội đưa hối lộ - Điều 364 và Tội môi giới hối lộ - Điều 365); phù hợp với yêu cầu của Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng khi Việt Nam đã là thành viên của Công ước này.

Tuy nhiên, Luật PCTN không áp dụng bắt buộc với tất cả các loại hình doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước mà chỉ áp dụng đối với nhóm chủ thể bao gồm: Công ty

đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện. Nhóm chủ thể này bắt buộc phải áp dụng một số chế định của Luật PCTN để phòng ngừa tham nhũng trong chính doanh nghiệp, tổ chức mình (cụ thể tại Chương VI của Luật PCTN năm 2018). Điều này thể hiện đúng chủ trương “mở rộng từng bước” nhằm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay của Việt Nam và khả năng kiểm soát của Nhà nước đối với nhóm chủ thể này.

**PHẦN II**  
**HỎI ĐÁP VỀ PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG**  
**TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ**

**Mục 2.1**

**Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động**  
**của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

**Câu 6. Quy định về công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị của Luật PCTN năm 2018 có điểm gì khác so với Luật PCTN năm 2005?**

**Trả lời:**

Công khai, minh bạch trong tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác định là một biện pháp rất quan trọng và hữu hiệu để phòng ngừa tham nhũng. Để tránh trùng lặp với quy định về nội dung công khai, minh bạch trong các luật chuyên ngành, Luật PCTN năm 2018 đã quy định theo hướng bao quát hơn. Theo đó, bỏ 18 điều trong Luật PCTN năm 2005 (từ Điều 13 đến Điều 30) và tập trung quy định một số nội dung cơ bản về nguyên tắc công khai; nội dung công khai; hình thức công khai và đặc biệt xác định rõ trách nhiệm công khai thuộc về người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; chế độ họp báo, phát ngôn, cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân; trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi có yêu cầu (từ Điều 9 đến Điều 15).

Theo quy định tại Điều 80 Luật PCTN năm 2018, các quy định về nguyên tắc công khai, minh bạch; nội dung công khai, minh bạch; hình thức công khai; trách nhiệm thực hiện

về công khai, minh bạch cũng được áp dụng bắt buộc đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định này tại doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước sẽ có những điểm khác biệt so với khu vực nhà nước. Do vậy, Luật PCTN năm 2018 giao cho Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng các quy định này trong các loại hình doanh nghiệp, tổ chức này.

### **Câu 7. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch những nội dung gì?**

#### **Trả lời:**

Để tránh trùng lặp với các luật chuyên ngành, Luật PCTN năm 2018 chỉ quy định khái quát những nội dung mà các cơ quan, tổ chức, đơn vị bắt buộc phải công khai, minh bạch. Nội dung công khai, minh bạch trong từng ngành, lĩnh vực sẽ được luật chuyên ngành quy định cụ thể để đảm bảo phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực đó nhưng phải đảm bảo trên cơ sở các quy định chung này của Luật PCTN. Cụ thể, theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật PCTN năm 2018, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch những nội dung sau đây:

- Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang; người lao động và công dân;

- Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

- Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

- Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 10 nêu trên mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.

Ngoài ra, cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch quy định nêu trên còn phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính.

### **Câu 8. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện công khai bằng các hình thức cụ thể nào?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật PCTN năm 2018, trường hợp luật khác không quy định về hình thức công khai thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị bắt buộc phải thực hiện một hoặc một số hình thức công khai sau:

- Niêm yết tại trụ sở của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan;
- Phát hành ấn phẩm;
- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng;
- Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin

điện tử;

- Tổ chức họp báo.

Ngoài ra, tùy theo từng trường hợp cụ thể, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể lựa chọn thêm hình thức công khai bao gồm: Công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Như vậy, Luật PCTN năm 2018 về cơ bản giữ nguyên quy định về hình thức công khai theo Luật PCTN năm 2005 và bổ sung một trong những hình thức công khai bắt buộc là tổ chức họp báo để phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay.

**Câu 9. Quyền yêu cầu cung cấp thông tin được Luật PCTN quy định cụ thể như thế nào? Có điểm gì khác so với quy định của Luật Tiếp cận thông tin?**

**Trả lời:**

Quyền yêu cầu cung cấp thông tin là một trong những biện pháp để đảm bảo công khai, minh bạch nhằm phòng ngừa tham nhũng. Công dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin. Do vậy, để tránh trùng lặp với quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật PCTN năm 2018 chỉ quy định về quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức. Theo đó, khoản 1 Điều 14 Luật PCTN năm 2018 quy định: “Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan báo chí, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ

quan, tổ chức, đơn vị đó theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu phải cung cấp thông tin, trừ trường hợp nội dung đã được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc được niêm yết công khai; trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã yêu cầu và nêu rõ lý do.”

Mặc dù Luật PCTN không giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này, tuy nhiên, thực tiễn hoạt động cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức cho thấy, để thực hiện được quy định nói trên của Luật PCTN, cần quy định cụ thể nội dung này để đảm bảo thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước. Vì vậy, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCTN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 59/2019/NĐ-CP) đã quy định cụ thể về quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức như một biện pháp đảm bảo thi hành Luật. Cụ thể, Chương VIII Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin; bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức.

Việc quy định biện pháp thi hành các nội dung này giúp cơ quan, tổ chức, đơn vị có yêu cầu và có thẩm quyền cung cấp thông tin xác định rõ quyền và trách nhiệm cũng như hình thức, thời hạn thực hiện.

## **Câu 10. Trách nhiệm giải trình được quy định như thế nào trong Luật PCTN?**

### **Trả lời:**

Để thống nhất trong việc hiểu và áp dụng pháp luật, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung khoản 5 Điều 3 giải thích rõ khái niệm “trách nhiệm giải trình”. Theo đó, trách nhiệm giải trình là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền làm rõ thông tin, giải thích kịp thời, đầy đủ về quyết định, hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao. Nằm trong nhóm các biện pháp đảm bảo công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, trách nhiệm giải trình là một biện pháp quan trọng góp phần phòng ngừa tham nhũng.

Khoản 1 Điều 15 của Luật PCTN năm 2018 quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình về quyết định, hành vi của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó. Người thực hiện trách nhiệm giải trình là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người được phân công, người được ủy quyền hợp pháp để thực hiện trách nhiệm giải trình.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 15 Luật PCTN năm 2018 quy định: Trường hợp báo chí đăng tải thông tin về vi phạm pháp luật và có yêu cầu trả lời các vấn đề liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giải trình và công khai nội dung giải trình trên báo chí theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm phù hợp với thực tiễn bởi trong thời gian qua, báo chí là kênh thông tin hữu hiệu phát hiện và phản ánh nhiều hành vi tham nhũng, vi phạm pháp luật.

Nhằm cụ thể hóa quy định này, trên cơ sở kế thừa các nội dung còn phù hợp của Nghị định số 90/2013/NĐ-CP ngày 08/8/2013 của Chính phủ quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao (sau đây gọi tắt là Nghị định số 90/2013/NĐ-CP), Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định chi tiết về các nội dung liên quan đến trách nhiệm giải trình.

**Câu 11. Yêu cầu giải trình được tiếp nhận khi thỏa mãn những điều kiện nào? Trong trường hợp nào yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được từ chối yêu cầu giải trình?**

**Trả lời:**

Trên cơ sở quy định của Luật PCTN, đồng thời đảm bảo cho việc giải trình được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, tránh việc yêu cầu giải trình tràn lan, không có căn cứ, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định cụ thể về điều kiện tiếp cận yêu cầu giải trình, cụ thể như sau:

- Cá nhân yêu cầu giải trình có năng lực hành vi dân sự đầy đủ hoặc có người đại diện theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu giải trình có người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

- Quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu giải trình tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có yêu cầu giải trình.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị cá nhân được từ chối yêu cầu giải trình trong những trường hợp sau:

- Không đủ điều kiện tiếp nhận yêu cầu giải trình như đã nêu ở trên;

- Nội dung yêu cầu giải trình không thuộc phạm vi giải trình (gồm nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật; nội dung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị mà chưa ban hành, chưa thực hiện hoặc nội dung chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới); nội dung đã được giải trình hoặc đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền thụ lý giải quyết, trừ trường hợp người yêu cầu có lý do chính đáng.

- Người yêu cầu giải trình đang trong tình trạng không làm chủ được hành vi do dùng chất kích thích hoặc có hành vi gây rối trật tự, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người tiếp nhận yêu cầu giải trình.

- Người được ủy quyền, người đại diện không có giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

**Câu 12. Người yêu cầu giải trình và người thực hiện trách nhiệm giải trình có những quyền và nghĩa vụ cụ thể nào?**

**Trả lời:**

Trong quá trình yêu cầu giải trình và thực hiện trách nhiệm giải trình, mỗi chủ thể có những quyền và nghĩa vụ tương ứng. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã cơ bản kế thừa các quy định về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể từ Nghị định số 90/2013/NĐ-CP trước đây, cụ thể như sau:

Người yêu cầu giải trình có các quyền: Tự mình hoặc ủy quyền cho người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ

thực hiện yêu cầu giải trình; Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu giải trình; Nhận văn bản giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm giải trình; Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Người yêu cầu giải trình có các nghĩa vụ: Nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền; Thực hiện đúng trình tự, thủ tục yêu cầu giải trình; Trình bày rõ ràng, trung thực, có căn cứ về nội dung yêu cầu giải trình; Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung yêu cầu giải trình.

Người thực hiện trách nhiệm giải trình có các quyền: Yêu cầu người yêu cầu giải trình cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung yêu cầu giải trình; Hướng dẫn người yêu cầu giải trình thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Mục 3 Chương II của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; Từ chối yêu cầu giải trình trong các trường hợp được quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Đồng thời người thực hiện trách nhiệm giải trình có các nghĩa vụ: Tiếp nhận yêu cầu giải trình thuộc thẩm quyền; Hướng dẫn người yêu cầu giải trình thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định; Giải quyết yêu cầu giải trình theo đúng trình tự, thủ tục và thời hạn quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 13. Việc giải trình được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào? Trong trường hợp nào thì tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải trình?**

**Trả lời:**

Để làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện việc giải trình được thuận lợi và thống nhất, Điều 10, Điều 11 và Điều 12

Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định chi tiết, cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện việc giải trình. Theo đó, trình tự thực hiện việc giải trình bao gồm các bước: Yêu cầu giải trình; tiếp nhận yêu cầu giải trình; thực hiện việc giải trình. Trong đó, thời hạn thực hiện việc giải trình không quá 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo tiếp nhận yêu cầu giải trình; trường hợp có nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần; thời gian gia hạn không quá 15 ngày và phải thông báo bằng văn bản đến người yêu cầu giải trình.

Trong quá trình thực hiện việc giải trình, có một số trường hợp mà người thực hiện trách nhiệm giải trình phải quyết định đình chỉ việc giải trình. Nghị định số 90/2013/NĐ-CP trước đây cũng đã quy định về các trường hợp làm căn cứ để tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải trình. Tuy nhiên, các quy định của Nghị định này chưa bao quát hết được các tình huống phát sinh trong thực tiễn. Vì thế, kế thừa Nghị định số 90/2013/NĐ-CP, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP (Điều 14) đã bổ sung các tình huống là căn cứ để tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải trình. Cụ thể:

- Căn cứ tạm đình chỉ việc giải trình:

+ Người yêu cầu giải trình là cá nhân đã chết mà chưa xác định được người thừa kế quyền, nghĩa vụ; cơ quan, tổ chức bị chia tách, sáp nhập, giải thể mà chưa có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ trong vụ việc yêu cầu giải trình;

+ Người yêu cầu giải trình là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

+ Cá nhân yêu cầu giải trình bị ốm đau hoặc vì lý do

khách quan khác mà người thực hiện trách nhiệm giải trình chưa thể thực hiện được việc giải trình.

Người thực hiện trách nhiệm giải trình tiếp tục thực hiện việc giải trình khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

- Căn cứ đình chỉ việc giải trình:

+ Người yêu cầu giải trình là cá nhân đã chết mà không có người thừa kế quyền, nghĩa vụ; cơ quan, tổ chức bị chia tách, sáp nhập, giải thể mà không có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ trong vụ việc yêu cầu giải trình;

+ Người yêu cầu giải trình là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện theo pháp luật;

+ Người yêu cầu giải trình rút toàn bộ yêu cầu giải trình.

## Mục 2.2

### Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

**Câu 14. Việc xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ có ý nghĩa như thế nào trong phòng ngừa tham nhũng?**

**Trả lời:**

Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ cũng là một trong những biện pháp quan trọng để ngăn ngừa tiêu cực, phòng chống tham nhũng bởi nó giúp cho việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công một cách thống nhất và đúng đắn, tránh sự tùy tiện và lạm dụng. Bên cạnh đó, việc công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ còn giúp tăng cường sự giám sát của người dân đối với người có chức vụ, quyền hạn, của cán bộ, công chức, viên chức đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc sử dụng tài chính công, tài sản công, qua đó góp phần ngăn ngừa các hành vi tiêu cực, tham nhũng. Quá trình nghiên cứu, soạn thảo Luật PCTN cho thấy, thẩm quyền ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, các luật chuyên ngành khác. Vì vậy, kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 chỉ quy định mang tính nguyên tắc trong việc xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ để không dẫn đến chồng chéo với quy định khác của pháp luật hiện hành. Theo đó, cơ quan nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

- Xây dựng, ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ;
- Công khai quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

- Thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, đơn vị khác có sử dụng tài chính công, căn cứ vào quy định nêu trên để hướng dẫn áp dụng hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành, công khai định mức, tiêu chuẩn, chế độ áp dụng trong tổ chức, đơn vị mình, thực hiện và công khai kết quả thực hiện quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đó. Đồng thời, Luật quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị không được ban hành định mức, tiêu chuẩn, chế độ trái pháp luật.

### **Câu 15. Hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ sẽ bị xử lý như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Cũng giống như các hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN, người có hành vi vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chịu trách nhiệm bồi thường như sau:

- Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mà mình cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại; người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ có trách nhiệm liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

- Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ phải hoàn trả phần giá trị mình sử dụng trái quy định và bồi thường thiệt hại.

## Mục 2.3

### **Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và vấn đề kiểm soát xung đột lợi ích**

**Câu 16. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn là gì?**

**Trả lời:**

Quy tắc ứng xử là các chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội, bao gồm những việc phải làm hoặc không được phép làm phù hợp với quy định của pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm đảm bảo liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ. Quy tắc ứng xử cũng là sự cụ thể hóa các quy định của pháp luật và các quy phạm đạo đức trong các tình huống cụ thể phát sinh trong hoạt động công vụ. Chính vì vậy, quy tắc ứng xử đạo đức tạo ra khuôn mẫu, chuẩn mực trong ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức. Xây dựng và thực hiện đúng quy tắc ứng xử cũng góp phần loại trừ nguyên nhân phát sinh tham nhũng trong hoạt động công vụ và là cơ sở để người dân giám sát việc thực thi công vụ của những người có chức vụ, quyền hạn.

**Câu 17. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn được Luật PCTN quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn là một chế định mới được quy định trong Luật PCTN năm

2018 trên cơ sở tập hợp và hệ thống hóa một số nhóm quy định của Luật PCTN năm 2005, Luật Doanh nghiệp và Luật Cán bộ, công chức và có chỉnh lý để bảo đảm phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phòng ngừa xung đột lợi ích. Cụ thể bao gồm một số nội dung: Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; các quy định về tặng quà và nhận quà tặng; kiểm soát xung đột lợi ích. Các quy định này giúp xây dựng và bảo đảm liêm chính trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và là trụ cột để ngăn ngừa tham nhũng. Cụ thể như sau:

- Về quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trên cơ sở kế thừa một số quy định của Luật PCTN năm 2005 và có chỉnh lý, bổ sung cho phù hợp, Điều 20 Luật PCTN năm 2018 đã quy định quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Theo đó, người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được: Những người trong giải quyết công việc, thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác; tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết...; Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó...

- Về tặng quà và nhận quà: Kế thừa Luật PCTN năm

2005, Luật PCTN năm 2018 đã quy định cụ thể hơn về việc tặng quà. Theo đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong một số trường hợp cần thiết khác. Đối với việc nhận quà tặng có liên quan đến công việc đang giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của người có chức vụ, quyền hạn cần phải cấm tuyệt đối để phòng ngừa tham nhũng. Vì vậy, khoản 2 Điều 22 Luật PCTN năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Kiểm soát xung đột lợi ích: Khoản 8 Điều 3 Luật PCTN năm 2018 quy định: Xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người giữ chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Tuy đây là một khái niệm mới được ghi nhận chính thức trong Luật nhưng về nội dung thì đã nằm rải rác trong quy định của Luật PCTN năm 2005 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác.

Xung đột lợi ích có nhiều tình huống với mức độ ảnh hưởng khác nhau. Khi có tình huống dẫn đến xung đột lợi ích nếu xét thấy tiếp tục để người đó thực hiện nhiệm vụ, công vụ có thể dẫn đến tham nhũng hoặc việc giải quyết công việc thiếu khách quan thì cần phải có biện pháp kiểm soát tình huống đó. Chính vì vậy, Điều 23 Luật PCTN năm 2018 đã có quy định về kiểm soát xung đột lợi ích, bao gồm báo cáo, thông tin và biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích. Luật đã quy định người trực tiếp quản lý, sử dụng người có

chức vụ, quyền hạn được áp dụng một trong các biện pháp: Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác. Quy định này nhằm bảo đảm có căn cứ cho người đứng đầu lựa chọn biện pháp xử lý phù hợp với từng tình huống xung đột lợi ích trên thực tế mà vẫn bảo đảm hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 cũng đã giao cho Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Việc quy định về xung đột lợi ích và kiểm soát xung đột lợi ích trong Luật PCTN năm 2018 khẳng định kiểm soát xung đột lợi ích là công cụ quan trọng nhằm PCTN hiệu quả, đảm bảo sự thống nhất trong nhận thức về xung đột lợi ích và kiểm soát xung đột lợi ích, thống nhất về cơ chế kiểm soát, thống nhất các biện pháp áp dụng và tổ chức thực hiện pháp luật về phòng ngừa, phát hiện và quản lý xung đột lợi ích.

**Câu 18. Thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Điểm d khoản 2 Điều 20 Luật PCTN năm 2018 quy định người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được: “Thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu

hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ”.

Nhằm quy định chi tiết nội dung này, trên cơ sở kế thừa những nội dung còn phù hợp của Nghị định số 102/2007/NĐ-CP ngày 14/6/2007 của Chính phủ về việc quy định thời hạn không được kinh doanh trong lĩnh vực có trách nhiệm quản lý đối với những người là cán bộ, công chức, viên chức sau khi thôi giữ chức vụ, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định thời hạn thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được kinh doanh theo các nhóm lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành, có chỉnh lý, sắp xếp thành 04 nhóm tương ứng với 04 khung thời hạn (cụ thể tại Điều 22, Điều 23 Nghị định này). Riêng lĩnh vực thuộc quản lý của các Bộ: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, do có nhiều yếu tố đặc thù cần kiểm soát chặt chẽ hơn nên Nghị định quy định: Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành thời hạn mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã sau khi thôi chức vụ trong các lĩnh vực đặc thù.

Quy định về các khung thời hạn không được kinh doanh sau khi thôi giữ chức vụ tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP là những quy định mang tính định khung chung. Để bảo đảm phù hợp với từng lĩnh vực cụ thể của các Bộ, ngành, Nghị định giao trách nhiệm cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quy định cụ thể thời hạn người thôi giữ chức vụ, quyền hạn không được kinh doanh theo các lĩnh vực thuộc phạm vi Bộ, ngành mình quản lý (khoản 2 Điều 23 Nghị định).

**Câu 19. Luật PCTN quy định cụ thể như thế nào về việc tặng quà và nhận quà tặng. Khi được nhận quà tặng không đúng quy định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Nhằm ngăn ngừa các tình huống xung đột lợi ích, đặc biệt là việc lợi dụng việc tặng quà và nhận quà tặng để đưa và nhận hối lộ, Luật PCTN năm 2018 đã quy định rõ: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được sử dụng tài chính công, tài sản công làm quà tặng, trù trừ trường hợp tặng quà vì mục đích từ thiện, đối ngoại và trong trường hợp cần thiết khác theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình (Điều 22).

Nghị định số 59/2019/NĐ-CP cũng đã khẳng định lại điều này đồng thời quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải giao quà lại cho bộ phận chịu trách nhiệm quản lý quà tặng của cơ quan, đơn vị đó để xử lý theo quy định. Người có chức vụ, quyền hạn khi nhận được quà tặng không đúng quy định thì phải từ chối; trường hợp không từ chối được thì phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị mình hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp và nộp lại quà tặng để xử lý theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quà tặng.

Việc xử lý quà tặng được quy định phù hợp với đặc điểm của từng loại quà tặng, cụ thể:

- Đối với quà tặng bằng tiền, giấy tờ có giá trị thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức tiếp nhận, bảo quản và làm thủ tục nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Đối với quà tặng bằng hiện vật, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, bảo quản và xử lý như sau:

+ Xác định giá trị của quà tặng trên cơ sở giá của quà tặng do cơ quan, đơn vị, cá nhân tặng quà cung cấp (nếu có) hoặc giá trị của quà tặng tương tự được bán trên thị trường. Trong trường hợp không xác định được giá trị của quà tặng bằng hiện vật thì có thể đề nghị cơ quan chức năng xác định giá trị;

+ Quyết định bán quà tặng và tổ chức công khai bán quà tặng theo quy định của pháp luật;

+ Nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu được sau khi khấu trừ đi chi phí liên quan đến việc xử lý quà tặng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bán quà tặng.

- Đối với quà tặng là dịch vụ tham quan, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, thực tập, bồi dưỡng trong nước hoặc ngoài nước, dịch vụ khác thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị cung cấp dịch vụ về việc không sử dụng dịch vụ đó.

- Đối với quà tặng là động vật, thực vật, thực phẩm tươi sống và hiện vật khác khó bảo quản thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tình hình cụ thể và quy định của pháp luật về xử lý tang vật trong các vụ việc vi phạm hành chính để quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp

có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý.

Đồng thời nhằm xem xét, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân đã “cố ý” tặng quà không đúng quy định, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP còn quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý quà tặng, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý quà tặng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người tặng quà hoặc cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tặng quà để xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

## **Câu 20. Xung đột lợi ích là gì?**

### **Trả lời:**

Việc nhận diện và kiểm soát xung đột lợi ích có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác PCTN. Tuy nhiên trước khi có Luật PCTN năm 2018 thì chưa có văn bản nào chính thức ghi nhận và điều chỉnh nội dung này. Rải rác có một số văn bản luật (Luật Cán bộ, công chức, Luật PCTN năm 2005, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Kiểm toán, Bộ Luật tố tụng hình sự...) có ghi nhận một số tình huống cụ thể và một số biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích như tặng, nhận quà, tham gia các hoạt động ngoài công vụ sau khi thôi làm việc trong cơ quan nhà nước hay trong hoạt động đấu thầu...

Thanh tra Chính phủ và Ngân hàng thế giới tại Việt Nam đã tổ chức nghiên cứu, khảo sát, đánh giá về xung đột lợi ích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, một số quy định kiểm soát xung đột lợi ích chưa tương đồng hoặc chưa đồng bộ với các quy định pháp luật khác khiến cho việc thực thi kém hiệu quả hoặc nhiều biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích

theo quy định của pháp luật còn chưa được thực hiện. Kết quả khảo sát cho thấy các tình huống xung đột lợi ích đang diễn ra tương đối phổ biến ở nhiều khâu quản lý nhà nước và trên nhiều ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, việc kiểm soát xung đột lợi ích và xử lý vi phạm pháp luật về xung đột lợi ích còn khá hạn chế. Do vậy, cần thiết phải quy định xung đột lợi ích và kiểm soát xung đột lợi ích trong Luật PCTN. Việc quy định thành một chế định pháp luật về xung đột lợi ích và kiểm soát xung đột lợi ích trong Luật PCTN sẽ đảm bảo sự thống nhất trong cách hiểu, biện pháp áp dụng và tổ chức thực hiện việc kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về kiểm soát xung đột lợi ích.

Luật PCTN năm 2018 lần đầu tiên đưa khái niệm chính thức về xung đột lợi ích (khoản 8 Điều 3) theo đó: Xung đột lợi ích là tình huống và trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đắn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Việc đưa ra khái niệm chính thức này tại một văn bản Luật sẽ giúp nhận diện chính xác và kiểm soát có hiệu quả xung đột lợi ích.

## **Câu 21. Những trường hợp nào được coi là xung đột lợi ích?**

### **Trả lời:**

Xung đột lợi ích được biểu hiện dưới nhiều tình huống và mức độ ảnh hưởng khác nhau tới hoạt động công vụ. Xung đột lợi ích có thể xảy ra trong hoạt động quản lý, điều hành của bất kỳ cơ quan, tổ chức, đơn vị nào với những tình

huống mà chúng ta dễ gặp phải.

Luật PCTN năm 2018 đã có những quy định để ngăn chặn, kiểm soát các tình huống xung đột lợi ích nhằm phòng ngừa tham nhũng, cụ thể như sau:

Một là, cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có chức vụ, quyền hạn không được trực tiếp hoặc gián tiếp nhận quà tặng dưới mọi hình thức của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình (khoản 2 Điều 22). Đây là quy định rất quan trọng trong số những quy định nhằm kiểm soát tình huống xung đột lợi ích. Việc người có chức vụ, quyền hạn nhận quà tặng, tiền, tài sản, lợi ích vật chất hoặc phi vật chất khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi chức trách, nhiệm vụ của người đó khi phát sinh những vấn đề liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tặng quà.

Hai là, người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã (trừ trường hợp luật có quy định khác); Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan nhà nước không được góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước (điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 20). Việc quy định các nội dung nêu trên là điều hết sức cần thiết. Nếu để người có chức vụ, quyền hạn tự do kinh do-

anh, người đó trước hết sẽ rất khó hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao. Mặt khác, cán bộ, công chức có những lợi thế gắn với quyền hạn của mình, nhất là lợi thế về thông tin trong hoạt động quản lý hoặc thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Nếu được tự do kinh doanh, thành lập các tổ chức kinh tế tư nhân hoặc góp vốn vào các tổ chức đó hoặc người thân thích trong gia đình kinh doanh trong lĩnh vực mình quản lý trực tiếp, thì người có chức vụ, quyền hạn sẽ rất dễ lạm quyền hoặc lợi dụng ảnh hưởng, lợi dụng lợi thế có được từ vị trí công tác để phục vụ lợi ích của tổ chức kinh tế đó.

Ba là, người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết (điểm c khoản 2 Điều 20). Người có chức vụ, quyền hạn khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao có thể được tiếp cận với các thông tin về bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh của các tổ chức kinh tế, thậm chí còn là bí mật cá nhân của công dân; có thể biết trước thông tin về những chính sách đang trong quá trình hoạch định, xây dựng hoặc biết sớm những kế hoạch, quy hoạch đang chuẩn bị được Nhà nước phê duyệt. Do đó, nếu không quy định cấm người có chức vụ, quyền hạn làm tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thì rất dễ gây lọt thông tin thuộc bí mật nhà nước và khó kiểm soát được tình trạng người đó lợi dụng vị trí công tác của mình để khai thác, sử dụng hoặc cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân khác để thu lợi bất chính.

Bốn là, người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã thuộc lĩnh vực mà trước đây mình có trách nhiệm quản lý trong thời hạn nhất định theo quy định của Chính phủ (điểm d khoản 2 Điều 20). Quy định này nhằm hạn chế việc cán bộ, công chức, viên chức khi còn đương chức sẽ lợi dụng vị trí công tác của mình để chuẩn bị cho hoạt động kinh doanh của cá nhân mình sau này, trong đó có cả những biểu hiện tiêu cực như ưu ái cho doanh nghiệp mà sau này mình dự định tham gia quản lý hoặc góp vốn; thu nhập, nắm giữ những thông tin thuộc bí mật nhà nước để phục vụ cho cá nhân mình trong hoạt động kinh doanh sau này...

Năm là, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó (khoản 3 Điều 20). Một vấn đề rất thực tế trong nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước hiện nay là người đứng đầu có người thân như vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột... công tác trong cùng một cơ quan, tổ chức đơn vị. Cũng đã có những vụ việc tham nhũng bị phát hiện trong đó người đứng đầu tạo dựng một ê-kíp cán bộ chủ chốt làm việc theo kiểu gia đình, vừa dễ bề chỉ đạo thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, vừa hạn chế được các cơ chế giám sát, kiểm tra, phản biện trong cơ quan, tổ chức đơn vị. Để phòng ngừa tình trạng trên thì việc quy định người đứng đầu, cấp phó của người

đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ một số chức vụ quan trọng liên quan đến quản lý cơ quan, tổ chức, đơn vị (ví dụ như: quản lý tiền, tài sản) là hết sức cần thiết.

Sáu là, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước không được ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp (khoản 5 Điều 20). Quy định này nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế quan trọng của doanh nghiệp được thực hiện một cách khách quan. Cán bộ quản lý doanh nghiệp không vì quan hệ gia đình mà tạo điều kiện cho người thân được ưu ái thông qua những hợp đồng kinh tế của doanh nghiệp. Mặt khác, điều đó cũng bảo đảm cho các hợp đồng kinh tế được thực hiện nghiêm túc hơn, chịu sự kiểm soát, giám sát chặt chẽ và khách quan hơn.

Nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật PCTN năm 2018 về kiểm soát xung đột lợi ích, đảm bảo thống nhất trong cơ chế kiểm soát và áp dụng các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và kiểm soát xung đột lợi ích, Điều 29 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã cụ thể hóa các trường hợp xung đột lợi

ích, cụ thể:

“Người có chức vụ, quyền hạn được xác định là có xung đột lợi ích khi có dấu hiệu rõ ràng cho rằng người đó thuộc hoặc sẽ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích khác của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình;

2. Thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác;

3. Tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác ở trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nước, bí mật công tác, công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết;

4. Sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ, quyền hạn của mình để vụ lợi hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác;

5. Bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu;

6. Góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do mình trực tiếp thực hiện việc quản

lý nhà nước;

7. Ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột hoặc để doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình khi được giao thực hiện các giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó;

8. Có vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột là người có quyền, lợi ích trực tiếp liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của mình;

9. Can thiệp hoặc tác động không đúng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền vì vụ lợi.”

**Câu 22. Khi phát hiện xung đột lợi ích thì trách nhiệm thông tin, báo cáo được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Xung đột lợi ích có nhiều tình huống với mức độ ảnh hưởng khác nhau đến tính đúng đắn, khách quan trong hoạt động công vụ. Nhằm phát hiện và kiểm soát xung đột lợi ích một cách hiệu quả, Luật PCTN năm 2018 và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong việc thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

Cụ thể, Điều 30 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định như sau:

- Người có chức vụ, quyền hạn khi được phân công công việc hoặc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ

nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo bằng văn bản với người trực tiếp quản lý, sử dụng để xem xét, xử lý theo quy định.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo bằng văn bản cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó để xem xét, xử lý.

- Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày biết được hoặc phát hiện được nhiệm vụ, công vụ được giao có xung đột lợi ích với người được giao nhiệm vụ, công vụ. Thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích được thể hiện bằng văn bản và làm rõ các nội dung sau: Tình huống có xung đột lợi ích; Thời điểm diễn ra và biết được hoặc phát hiện được xung đột lợi ích; Mức độ ảnh hưởng hoặc sẽ ảnh hưởng không đúng đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn; Đề nghị hoặc kiến nghị biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích.

Đồng thời, khi nhận được thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích thì theo Điều 31 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, người có thẩm quyền có trách nhiệm như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin, báo cáo thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người đó áp dụng một trong các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại các Điều 32, 33 và 34 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP

hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích, cơ quan, tổ chức, đơn vị xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích phải thông báo bằng văn bản tới người có xung đột lợi ích và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

**Câu 23. Việc xử lý xung đột lợi ích được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Khi xuất hiện tình huống xung đột lợi ích thì việc xử lý là rất cần thiết nhằm ngăn ngừa hành vi tham nhũng có thể xảy ra. Khoản 3 Điều 23 Luật PCTN năm 2018 quy định, khi có tình huống dẫn đến xung đột lợi ích, nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực thì người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét, áp dụng một trong các biện pháp cụ thể sau (tùy theo mức độ tác động đến hoạt động công vụ và nguy cơ chuyển hóa thành hành vi tham nhũng của tình huống xung đột lợi ích):

- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích: Biện pháp này nhằm kiểm soát không để xung đột lợi ích tác động không đúng đến hoạt động công vụ. Biện pháp này được áp dụng khi có căn cứ cho rằng người đó không bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, trung thực trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, tuy nhiên chưa đến mức cần thiết phải áp dụng biện pháp đình

chỉ, tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có xung đột lợi ích căn cứ vào phạm vi, quy mô, tính chất và nội dung của nhiệm vụ, công vụ, quyết định tự giám sát hoặc giao cho công chức thuộc thẩm quyền quản lý của mình thực hiện việc giám sát. Nội dung giám sát và trách nhiệm của người được giao giám sát được quy định cụ thể tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP.

- Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác để loại bỏ xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ: Biện pháp này được áp dụng khi có căn cứ cho rằng nếu để người đó thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc tiếp tục giữ vị trí công tác đó sẽ không đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Biện pháp được thực hiện trong một thời hạn nhất định nhằm mục đích để cho tình huống xung đột lợi ích qua đi và không để chuyển hóa thành hành vi tham nhũng. Biện pháp tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương VI của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP và những quy định khác của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về lao động.

- Đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích: Đây là biện pháp nghiêm khắc nhất trong việc xử lý tình huống xung đột lợi ích nhằm loại bỏ hẳn nguy cơ phát sinh tham nhũng. Biện pháp này được

thực hiện khi có căn cứ rõ ràng về việc người đó có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có tác động không đúng dẫn đến hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có căn cứ được quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị quyết định hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn. Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải ghi rõ họ và tên của người có chức vụ, quyền hạn; thời gian đình chỉ; lý do đình chỉ; quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị đình chỉ; hiệu lực thi hành. Quyết định đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải được gửi cho người bị đình chỉ và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích.

Như vậy, trong việc xử lý xung đột lợi ích, việc áp dụng biện pháp nào sẽ do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định căn cứ vào từng tình huống cụ thể và đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Ngoài ra, trong trường hợp pháp luật có quy định khác về kiểm soát xung đột lợi ích thì ngoài việc áp dụng các quy định của Luật PCTN và Nghị định số 59/2019/ NĐ-CP thì còn áp dụng quy định của luật đó.

## Mục 2.4

### Hỏi - đáp về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

**Câu 24. Vì sao phải định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn? Việc chuyển đổi được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

**Trả lời:**

Chuyển đổi vị trí công tác có vai trò rất quan trọng trong việc phòng ngừa tham nhũng. Mục đích của việc chuyển đổi nhằm ngăn ngừa việc cán bộ, công chức ở lâu một vị trí có thể tạo nên những ê kíp, lợi dụng những kẽ hở của cơ chế chính sách, pháp luật để tham nhũng. Tuy nhiên, việc chuyển đổi vị trí công tác phải đảm bảo sự ổn định của quản lý nhà nước, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị và tính chuyên môn sâu của các vị trí công tác.

Trong thời gian vừa qua, việc chuyển đổi vị trí công tác đã có tác dụng tích cực nhất định trong phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, việc thực hiện chế định này trong thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế. Báo cáo của Chính phủ về tổng kết 10 năm thực hiện Luật PCTN năm 2005 đã chỉ rõ: “Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức ở một số bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật còn chưa thường xuyên, hình thức, chưa kiên quyết, còn có hiện tượng nể nang, e ngại cán bộ thuộc diện chuyển đổi vị trí phản ứng, thiếu kiểm tra, thanh tra việc thực hiện. Có những vị trí chuyển đổi khó thực hiện, có nơi còn có biểu hiện lợi dụng việc chuyển đổi vị trí công tác để trừ dập người

khác hoặc trục lợi cá nhân”. Nhằm khắc phục những hạn chế này, bên cạnh việc kế thừa một số quy định của Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 có một số điều chỉnh cho phù hợp. Đồng thời để tránh việc lợi dụng việc chuyển đổi vị trí công tác vào những mục đích không chính đáng, Điều 24 Luật PCTN năm 2018 quy định cụ thể những nguyên tắc chuyển đổi như sau:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền có trách nhiệm định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhằm phòng ngừa tham nhũng. Việc luân chuyển cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thực hiện theo quy định về luân chuyển cán bộ.

- Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm khách quan, hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thực hiện theo kế hoạch và được công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Không được lợi dụng việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức vì vụ lợi hoặc để trù dập cán bộ, công chức, viên chức.

Đồng thời, để đảm bảo sự công khai, minh bạch trong việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác. Theo đó, định kỳ hàng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải ban hành và công khai kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với người có chức vụ, quyền hạn theo thẩm quyền quản lý cán bộ. Kế hoạch chuyển đổi vị trí công

tác phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, trường hợp cụ thể phải chuyển đổi vị trí Công tác, thời gian thực hiện chuyển đổi, quyền, nghĩa vụ của người phải chuyển đổi vị trí công tác và biện pháp tổ chức thực hiện (Điều 26).

**Câu 25. Những vị trí công tác nào phải định kỳ chuyển đổi. Thời hạn phải định kỳ chuyển đổi là bao lâu?**

**Trả lời:**

- Luật PCTN năm 2018 quy định việc định kỳ chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn không phải được thực hiện đối với tất cả các vị trí công tác mà chỉ áp dụng đối với một số vị trí nhất định để phát sinh tham nhũng, gồm một số vị trí có liên quan đến công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công, trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác (khoản 1 Điều 25). Để đảm bảo phù hợp với đặc thù của từng ngành, lĩnh vực, Luật PCTN năm 2018 quy định giao Chính phủ quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán Nhà nước, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quy định chi tiết vị trí công tác phải chuyển đổi và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối người có chức vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý của mình (khoản 4 Điều 25).

Nhằm cụ thể hóa quy định được giao trong Luật

PCTN năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể danh mục các vị trí công tác phải định kỳ chuyển đổi trong các lĩnh vực (tại Phụ lục của Nghị định). Căn cứ vào danh mục này Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm quy định cụ thể danh mục và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và thuộc phạm vi quản lý theo ngành, lĩnh vực ở chính quyền địa phương. Quy định này nhằm đảm bảo tính khả thi, phù hợp với yêu cầu đặc thù trong từng ngành, lĩnh vực bởi Nghị định không thể quy định quá chi tiết về từng vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi trong từng lĩnh vực của các Bộ, ngành.

Thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác là từ đủ 02 năm đến 05 năm theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

Việc chuyển đổi vị trí công tác được thực hiện theo phương thức chuyển đổi vị trí công tác cùng chuyên môn, nghiệp vụ từ bộ phận này sang bộ phận khác trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; giữa các lĩnh vực, địa bàn được phân công theo dõi, phụ trách, quản lý hoặc giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương. Chuyển đổi vị trí công tác được thực hiện bằng văn bản điều động, bố trí, phân công nhiệm vụ đối với người có chức vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

## **Câu 26. Trường hợp nào chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác?**

### **Trả lời:**

Việc chuyển đổi vị trí công tác cơ bản được thực hiện theo danh mục và thời hạn quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP và quy định cụ thể của các Bộ, ngành. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tiễn và đảm bảo tính khách quan, công bằng, đảm bảo yếu tố bình đẳng giới, Điều 38 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã cụ thể hóa một số trường hợp chưa thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác bao gồm: Người đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật; Người đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử; Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận; người đang đi học tập trung từ 12 tháng trở lên, người đang biệt phái; Phụ nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; nam giới đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi do vợ mất hoặc trong trường hợp khách quan khác.

Với một số trường hợp đặc biệt như: Cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ có một vị trí trong danh mục định kỳ chuyển đổi mà vị trí này có yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ khác với các vị trí còn lại của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì việc chuyển đổi do người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp lập kế hoạch chuyển đổi chung. Ngoài ra, không thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với người có thời gian công tác còn lại dưới 18 tháng cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu. Những quy định này nhằm đảm bảo tính khả thi và ý nghĩa thiết thực của việc chuyển đổi vị trí công tác.

## Mục 2.5

### Hỏi đáp về cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

**Câu 27. Vì sao cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt được coi là giải pháp phòng ngừa tham nhũng?**

**Trả lời:**

Cùng với những giải pháp phòng ngừa như: thực hiện công khai, minh bạch, chế độ định mức, kiểm soát xung đột lợi ích,... thì việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt được coi là giải pháp hữu hiệu để phòng ngừa tham nhũng. Sở dĩ như vậy bởi thông qua việc cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý sẽ góp phần giảm cơ hội trực tiếp tiếp xúc giữa cán bộ, công chức, viên chức với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi giải quyết công việc. Qua đó góp phần giảm cơ hội những nhiễu, vòi vĩnh của cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động công vụ. Kế thừa quy định của Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 quy định nguyên tắc để Chính phủ, các ngành, các cấp có trách nhiệm tăng cường thực hiện công tác PCTN trong thời gian tới; đồng thời, so với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 có quy định chi tiết hơn các nội dung về cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý tại Điều 27 và Điều 28.

Việc đổi mới phương thức thanh toán, không dùng tiền

mặt sẽ giúp quản lý tốt hơn các khoản thu, chi từ ngân sách nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức; ngăn ngừa những giao dịch không minh bạch. Đây cũng là giải pháp tốt góp phần kiểm soát thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức. Vì vậy Luật PCTN năm 2018 quy định một số nội dung, nguyên tắc cơ bản trong thanh toán không dùng tiền mặt. Theo đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với: Các khoản thu, chi có giá trị lớn tại địa bàn đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng để thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Chính phủ; các khoản chi lương, thưởng và chi khác có tính chất thường xuyên. Luật cũng quy định giao Chính phủ áp dụng biện pháp tài chính công nghệ để giảm việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch.

## Mục 2.6

### **Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

**Câu 28. Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn có vai trò như thế nào trong phòng ngừa tham nhũng?**

**Trả lời:**

Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn luôn được xác định là biện pháp quan trọng để ngăn ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng thông qua việc theo dõi những biến động về tài sản, thu nhập và việc giải trình của người có nghĩa vụ kê khai. Biện pháp này tạo ra

rào cản đáng kể đối với bất kỳ công chức, viên chức nào có ý định “làm giàu bất chính” thông qua hoạt động công vụ. Xuất phát từ tầm quan trọng của việc kiểm soát tài sản, thu nhập trong phòng ngừa tham nhũng, Luật PCTN năm 2005 đã quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, việc thực hiện biện pháp này ở giai đoạn trước chưa mang lại kết quả như mong muốn. Báo cáo của Chính phủ về tổng kết 10 năm thực hiện Luật PCTN đánh giá: “Việc kê khai tài sản, thu nhập còn nặng về hình thức; hầu hết các bản kê khai chưa được kiểm tra, xác minh, kiểm chứng; chưa giúp cho các cơ quan chức năng kiểm soát được những biến động về tài sản của người có chức vụ, quyền hạn; công tác quản lý, theo dõi việc kê khai, công khai, xác minh về tài sản, thu nhập chưa có tính hệ thống; thu nhập ngoài lương còn khá phổ biến nhưng chưa có cơ chế để kiểm soát...”.

Nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên, Luật PCTN năm 2018 đã có những sửa đổi căn bản về nội dung này với một lượng đáng kể các điều luật (25 điều của Luật PCTN năm 2018 so với 13 điều theo Luật PCTN năm 2005). Đồng thời, Luật đã thay đổi tên gọi của biện pháp “Minh bạch tài sản, thu nhập” thành “Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn” nhằm nhấn mạnh mục đích hướng tới việc kiểm soát thực chất tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và một số người có chức vụ, quyền hạn khác.

**Câu 29. Theo quy định của Luật PCTN năm 2018, cơ quan nào có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập?**

**Trả lời:**

Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn là một trong những biện pháp quan trọng trong PCTN ở

các quốc gia. Luật PCTN năm 2005 quy định cơ quan có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập là cơ quan quản lý người có nghĩa vụ kê khai tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Quy định này dẫn đến nhiều cơ quan có chức năng quản lý bản kê khai và xác minh tài sản, thu nhập; cán bộ làm công tác này thực chất là cán bộ làm công tác tổ chức nên thiếu nghiệp vụ, kinh nghiệm về kiểm soát tài sản, thu nhập dẫn đến việc thực hiện còn hình thức hiệu quả thấp. Tổng kết 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005 cho thấy, có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng tham nhũng, một trong những nguyên nhân chính là Nhà nước chưa giám sát, kiểm soát được những biến động về tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; thẩm quyền quản lý bản kê khai tài sản, thu nhập còn phân tán và mang tính nội bộ, thiếu cơ chế kiểm soát từ bên ngoài. Để khắc phục những hạn chế này thì việc sửa đổi mô hình Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập là cần thiết.

Trong quá trình soạn thảo Luật PCTN năm 2018, cũng có nhiều ý kiến về Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, có ý kiến đề nghị giao cho Thanh tra Chính phủ, Thanh tra các Bộ, Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của tất cả các đối tượng có nghĩa vụ kê khai; Có ý kiến đề nghị thành lập cơ quan chuyên trách hoặc giao cho Cơ quan của Quốc hội thực hiện việc kiểm soát tài sản, thu nhập; có ý kiến đề nghị giữ như quy định của Luật PCTN năm 2005... Tuy nhiên, quá trình soạn thảo và xin ý kiến của các đại biểu Quốc hội, cơ quan soạn thảo thấy rằng cần thiết phải khắc phục những hạn chế của Luật PCTN năm 2005, nhưng đồng thời cũng phải phù hợp với thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước ta hiện nay, bảo đảm tính khả thi thì việc sửa đổi mô hình Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cần theo hướng tăng cường một bước tính tập trung. Chính vì vậy, Luật PCTN năm 2018 đã

quy định cụ thể về Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo hướng giao cho Thanh tra Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của những người thuộc diện kê khai công tác tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương; các cơ quan khác và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong cơ quan, tổ chức mình. Cụ thể, Điều 30 Luật PCTN năm 2018 quy định về Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập như sau:

*“1. Thanh tra Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước<sup>1</sup>; người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người có nghĩa vụ kê khai) thuộc thẩm quyền quản lý của mình.*

*2. Thanh tra tỉnh kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước<sup>2</sup> thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*

*3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà*

---

<sup>1</sup> Cụm từ “doanh nghiệp nhà nước” ở đây được thay thế bằng cụm từ “doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” theo khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

nước<sup>1</sup> thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu kiểm soát tài sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hoặc hoạt động chuyên trách và người có nghĩa vụ kê khai khác thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Văn phòng Qu sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hội đồng giám sát Văn phòng Qu sản, thu nhập của đại biểu Quốc hội hội ban Thunh ph Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Văn phòng Chủ tịch nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Văn phòng Chủ tịch nước.

7. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác tại Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước.

8. Cơ quan có thẩm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam, Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai công tác trong hệ thống cơ quan, tổ chức đó.”.

Với quy định này sẽ bước đầu khắc phục được tình trạng phân tán, thiếu thống nhất và thiếu kiểm tra, giám sát việc kê khai, quản lý bản kê khai và xác minh tài sản, thu

---

<sup>1</sup>Quản lý tài sản, thu nhà nước” ở đây được thay thế bằng cụm từ “doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” theo khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

nhập; thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định đầy đủ, cụ thể, bảo đảm việc kiểm soát có hiệu quả, thực chất; từng bước chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý bản kê khai, xác minh tài sản, thu nhập nhằm PCTN. Bên cạnh đó, các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập sẽ có các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như quản lý, cập nhật bản kê khai và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập; xác minh tài sản, thu nhập; áp dụng các biện pháp quản lý tài sản, thu nhập kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực.

### **Câu 30. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có những nhiệm vụ và quyền hạn gì?**

#### **Trả lời:**

Để tạo điều kiện cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện tốt vai trò của mình trong kiểm soát tài sản, thu nhập, Luật PCTN đã quy định cho cơ quan này những nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật PCTN năm 2018, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có nhiệm vụ sau đây:

- Quản lý, cập nhật bản kê khai tài sản, thu nhập và các thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập;
- Giữ bí mật thông tin thu thập được trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập;
- Áp dụng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu

nhập. Việc bảo vệ người cung cấp thông tin được thực hiện như bảo vệ người tố cáo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật này;

- Cung cấp bản kê khai, thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền;

- Trong quá trình kiểm soát tài sản, thu nhập nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật PCTN năm 2018 Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có các quyền hạn sau:

- Yêu cầu người có nghĩa vụ kê khai cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan, giải trình khi có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó hoặc để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập;

- Xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại, chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập;

- Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ việc xác minh.

Như vậy, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có đầy đủ quyền hạn để phục vụ cho việc kiểm soát tình hình thực tế, sự biến động của tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai và qua đó đánh giá về tính trung thực của việc kê khai cũng như các dấu hiệu nghi ngờ về sự thiếu trung thực, che giấu hoặc các nghi ngờ liên quan đến hành vi tham nhũng. Đặc biệt, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền chủ động xác minh tài sản, thu nhập và kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập. Đây là một quyền hạn rất quan trọng để khắc phục những hạn chế của Luật PCTN năm 2005 từng dẫn đến khó khăn cho việc tiến hành xác minh tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn.

**Câu 31. Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào?**

**Trả lời:**

Việc xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai là vấn đề rất phức tạp, liên quan đến nguồn gốc hình thành tài sản và việc quản lý các giao dịch liên quan đến tài sản đó. Vì vậy, để xác minh được chính xác tài sản, thu nhập của người kê khai đòi hỏi sự phối hợp của các cơ quan có liên quan. Do đó, Điều 31 Luật PCTN năm 2018 đã quy định Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung

cấp thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai để phục vụ việc xác minh tài sản, thu nhập và giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục yêu cầu, thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin nêu trên. Nghị định số 130/2020/NĐ ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi tắt là Nghị định số 130/2020/NĐ-CP) đã dành 01 Chương (Chương II) để quy định về nội dung này, cụ thể như sau:

a) Quyền yêu cầu, trách nhiệm thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin:

Điều 5 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định:

- Người có quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập (sau đây gọi là người yêu cầu) để phục vụ việc theo dõi biến động tài sản, thu nhập, xây dựng kế hoạch xác minh và xác minh tài sản, thu nhập, bao gồm:

+ Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập;

+ Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin (sau đây gọi là người được yêu cầu) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin theo yêu cầu của người yêu cầu và chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp.

b) Việc yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập:

Điều 6 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định: Việc yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan kiểm soát tài sản,

thu nhập được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải có những nội dung sau:

- Mục đích, căn cứ yêu cầu cung cấp thông tin;
- Những thông tin cần được cung cấp;
- Thời hạn cung cấp thông tin;
- Hướng dẫn việc cung cấp thông tin bằng văn bản, thông điệp dữ liệu;
- Yêu cầu khác (nếu có).

c) Việc cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị:

Để đảm bảo cho việc yêu cầu cung cấp thông tin của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã quy định cụ thể về trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị khi nhận được yêu cầu, cụ thể như sau:

- Người được yêu cầu phải thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp là thông tin phức tạp, không có sẵn thì thời hạn cung cấp thông tin là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Trong trường hợp vì lý do khách quan không thể cung cấp được thông tin hoặc cung cấp không đúng thời hạn thì người được yêu cầu phải có văn bản đề nghị người yêu cầu xem xét, giải quyết.

Người được yêu cầu phải chấp hành quyết định của người yêu cầu cung cấp thông tin.

- Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin

đôi doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực ngoài nhà nước và cá nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

- Việc yêu cầu và thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

### **Câu 32. Những ai phải kê khai tài sản, thu nhập?**

#### **Trả lời:**

Luật PCTN năm 2005 quy định đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản là cán bộ từ Phó trưởng phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương trở lên; một số cán bộ, công chức cấp xã, người làm công tác quản lý ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân, người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân. Các đối tượng này có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hằng năm. Với quy định này, dẫn đến hằng năm mặc dù đối tượng kê khai khá lớn (khoảng trên 01 triệu người) nhưng không hiệu quả, việc kê khai mang tính hình thức. Hạn chế, vướng mắc lớn trong kiểm soát tài sản, thu nhập trong thời gian qua có một phần nguyên nhân từ quy định chưa thật sự hợp lý của Luật về việc mọi đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập đều áp dụng chung một biện pháp kê khai, theo dõi biến động, xác minh tài sản, thu nhập mà không phân biệt đối tượng để có mức độ kiểm soát khác nhau.

Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự

lãnh đạo của Đảng trong công tác PCTN đưa ra một trong các giải pháp là thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập của tất cả cán bộ, công chức là đảng viên. Chính vì vậy, để đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng về từng bước mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về PCTN trong tình hình hiện nay, Điều 34 Luật PCTN năm 2018 đã quy định đối tượng có nghĩa vụ kê khai gồm:

- Cán bộ, công chức;
- Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, Luật cũng quy định người có nghĩa vụ kê khai lần đầu bao gồm cả sĩ quan Công an nhân dân; sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp.

Việc mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai đến tất cả cán bộ, công chức nhằm mục đích chủ yếu là tạo cơ sở để so sánh, đối chiếu khi họ được bổ nhiệm vào chức vụ cao hơn hoặc khi có tài sản, thu nhập biến động từ 300 triệu đồng trở lên hoặc khi có dấu hiệu kê khai không trung thực cần phải tiến hành xác minh; hình thức kê khai này không thực hiện theo định kỳ hằng năm. Do vậy, tuy Luật PCTN năm 2018 quy định mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai lần đầu nhưng có quy định về phương thức kê khai tài sản, thu nhập phù hợp với từng đối tượng có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập theo hướng thu hẹp diện đối tượng phải kê khai hằng năm.

### **Câu 33. Việc kê khai tài sản, thu nhập được thực hiện như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Phương thức kê khai tài sản, thu nhập được quy định trong Luật PCTN năm 2018 là một điểm mới cơ bản so với Luật PCTN năm 2005. Bởi theo quy định của Luật PCTN năm 2005 thì điểm hạn chế chính là phương thức kê khai áp dụng chung cho mọi đối tượng có nghĩa vụ kê khai dẫn đến không tập trung được nguồn lực cho việc kiểm soát chặt chẽ người có nghĩa vụ kê khai giữ chức vụ cao hoặc công tác tại các vị trí có nguy cơ xảy ra tham nhũng cao. Để khắc phục hạn chế này và phù hợp với việc mở rộng số người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập, thu hẹp cơ quan có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập thì Điều 36 Luật PCTN năm 2018 đã quy định các phương thức kê khai áp dụng cho từng đối tượng kê khai khác nhau, gồm kê khai lần đầu, kê khai bổ sung, kê khai hằng năm và kê khai phục vụ công tác cán bộ.

- Kê khai lần đầu: Người đang giữ vị trí công tác mà thuộc đối tượng có nghĩa vụ kê khai đều phải thực hiện việc kê khai lần đầu theo quy định của Luật này nhằm hình thành đồng bộ cơ sở dữ liệu, thông tin về tài sản, thu nhập của họ. Đồng thời, tất cả cán bộ, công chức, một số viên chức hoặc ở vị trí công tác khác khi được tiếp nhận, tuyển dụng vào làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trong khu vực nhà nước đều phải kê khai. Hình thức kê khai này hiện đang được thực hiện trong quá trình hình thành hồ sơ quản lý cán bộ. Những năm công tác tiếp theo không phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm nếu không có căn cứ phát sinh.

- Kê khai bổ sung: Việc kê khai bổ sung chỉ được thực

hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động tăng về tài sản, thu nhập có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.

- Kê khai hằng năm: Kê khai hằng năm chỉ áp dụng với 02 nhóm: (1) Những người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên; (2) người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác. Điều 10 Nghị định 130/2002/NĐ-CP đã quy định chi rõ các đối tượng thuộc nhóm (2) này bao gồm:

“1. Các ngạch công chức và chức danh sau đây:

- a) Chấp hành viên;
- b) Điều tra viên;
- c) Kế toán viên;
- d) Kiểm lâm viên;
- đ) Kiểm sát viên;
- e) Kiểm soát viên ngân hàng;
- g) Kiểm soát viên thị trường;
- h) Kiểm toán viên;
- i) Kiểm tra viên của Đảng;
- k) Kiểm tra viên hải quan;
- l) Kiểm tra viên thuế;
- m) Thanh tra viên;
- h) Thẩm phán.

2. Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số

lĩnh vực xác định trong danh mục tại Phụ lục III được ban hành kèm Nghị định này.

### 3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp”

- Kê khai phục vụ công tác cán bộ: Hình thức này được thực hiện đối với cán bộ, công chức; sĩ quan Công an nhân dân, sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp; người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khi dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác; người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Việc phân tách các hình thức kê khai theo mục đích quản lý, sử dụng bản kê khai giúp xây dựng Cơ sở dữ liệu đầy đủ về bản kê khai tài sản, thu nhập, đồng thời giúp hạn chế phát sinh bản kê khai hằng năm để tiến tới kiểm soát chặt chẽ, thực chất tài sản, thu nhập.

### **Câu 34. Tài sản, thu nhập phải kê khai bao gồm những gì?**

#### **Trả lời:**

Việc quy định đầy đủ, bao quát các loại tài sản, thu nhập phải kê khai sẽ giúp kiểm soát thực chất hơn tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn. Kế thừa quy định của Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc

chồng, con chưa thành niên. So với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 điều chỉnh theo hướng quy định chi tiết hơn về tài sản, thu nhập phải kê khai để thuận tiện cho quá trình tổ chức thực hiện. Cụ thể bao gồm:

- Quyền sử dụng đất, nhà ở, Công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất, nhà ở, công trình xây dựng;
- Kim khí quý, đá quý, tiền, giấy tờ có giá và động sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng trở lên;
- Tài sản, tài khoản ở nước ngoài;
- Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.

Trên thực tế, việc kê khai các loại tài sản, thu nhập sẽ rất phức tạp và mang tính kỹ thuật, đòi hỏi phải được hướng dẫn cụ thể, chi tiết. Do vậy, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã ban hành các mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu thập.

### **Câu 35. Tổ chức việc kê khai và tiếp nhận, quản lý, bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Kê khai tài sản, thu nhập là việc ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác các loại tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập phải kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm theo Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập. Để bảo đảm việc kê khai đúng quy định, Luật PCTN năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai tổ chức việc kê khai tài sản, thu nhập như sau:

- Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai và gửi cho

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền;

- Hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai;

- Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai.

Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu và gửi bản kê khai cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai. Trường hợp bản kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì cơ quan, tổ chức, đơn vị yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai rà soát, kiểm tra bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền.

**Câu 36. Bản kê khai tài sản, thu nhập được công khai như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập sẽ tạo ra các kênh giám sát, qua đó tăng cường tính trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn. Bên cạnh việc đảm bảo yêu cầu công khai bản kê khai để giám sát, cũng cần phải bảo đảm quyền bí mật riêng tư về tài sản của của công dân, phù hợp với quy định của Hiến pháp.

Do vậy, Luật PCTN năm 2018 kế thừa các quy định của Luật PCTN năm 2005 về công khai bản kê khai và có một số điều chỉnh cho phù hợp hơn. Việc công khai bản kê khai được quy định cụ thể như sau (Điều 39):

- Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc.

- Bản kê khai của người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm.

- Bản kê khai của người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công khai theo quy định của pháp luật về bầu cử.

- Bản kê khai của người dự kiến bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân phải được công khai với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trước khi bầu, phê chuẩn. Thời điểm, hình thức công khai được thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bản kê khai của người dự kiến bầu giữ chức vụ lãnh đạo quản lý tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được công khai tại cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bổ nhiệm hoặc tại cuộc họp của Hội đồng thành viên tiến hành bầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Để cụ thể hóa một số quy định này của Luật, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP cũng đã có 01 Chương (Chương IV) quy định chi tiết về công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của các nhóm đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 39 Luật PCTN năm 2018.

### **Câu 37. Bản kê khai tài sản, thu nhập được quản lý như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định của Luật PCTN năm 2005, bản kê khai tài sản, thu nhập do đơn vị hoặc bộ phận phụ trách công tác tổ chức nhân sự của cơ quan, tổ chức nơi người kê khai công tác quản lý. Đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện cấp ủy quản lý thì Ban tổ chức cấp ủy cùng cấp quản lý. Tình trạng quản lý phân tán này được nhận diện là một trong những hạn chế của Luật PCTN năm 2005 dẫn đến tình trạng việc xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai ít được thực hiện. Khắc phục hạn chế này, Luật PCTN năm 2018 đã quy định: Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý bản kê khai và bàn giao 01 bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền (khoản 1, khoản 3 Điều 38). Như vậy, bản kê khai vừa được quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người kê khai, vừa được quản lý tập trung tại Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai hiệu quả hơn, qua đó kịp thời xác minh để phát hiện, xử lý tham nhũng.

Đồng thời, để dần thay thế cho việc quản lý bản kê khai giấy một cách thủ công, công kênh và kém hiệu quả, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập nhằm hướng tới việc quản lý bản kê khai một cách chuyên nghiệp, hiện đại và hiệu quả. Theo đó, cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản, thu nhập. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài

sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ. Ngoài ra, các quy định về trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập; việc bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật PCTN năm 2018.

**Câu 38. Việc theo dõi biến động về tài sản, thu nhập được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo dõi biến động về tài sản, thu nhập là quy định mới được bổ sung của Luật PCTN năm 2018 nhằm giúp cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập nắm bắt được thông tin về việc tăng giảm tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai. Qua đó kịp thời phát hiện những biểu hiện của sự không minh bạch về tài sản, thu nhập hoặc những hành vi có dấu hiệu tham nhũng. Theo đó, Điều 40 Luật PCTN năm 2018 quy định:

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo dõi biến động về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thông qua phân tích, đánh giá thông tin từ bản kê khai hoặc từ các nguồn thông tin khác. Nguồn thông tin khác này được hiểu là các nguồn hợp pháp có liên quan đến thông tin về tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai như thông tin từ các tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý thuế...

Trường hợp phát hiện tài sản, thu nhập có biến động từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai không

kê khai thì Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền yêu cầu người đó cung cấp, bổ sung thông tin có liên quan; trường hợp tài sản, thu nhập có biến động tăng thì phải giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm. Quy định này tương thích với quy định về nghĩa vụ kê khai bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật PCTN năm 2018 (kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên). Mức 300.000.000 đồng tương đương với mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

**Câu 39. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi nào?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2018 đã mở rộng đối tượng có nghĩa vụ kê khai, thu hẹp cơ quan có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập nên việc xác minh toàn bộ các bản kê khai tài sản, thu nhập là không khả thi. Vì vậy, Điều 41 Luật PCTN năm 2018 đã quy định các căn cứ xác minh tài sản, thu nhập. Theo đó, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực;

- Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc;

- Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo;

- Thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên;

- Có yêu cầu hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền theo quy định tại Điều 42 của Luật PCTN năm 2018.

So với Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung một số căn cứ xác minh như khi có dấu hiệu rõ ràng về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên. Việc quy định xác minh theo kế hoạch là tăng cường ý thức tuân thủ trong kê khai và minh bạch tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai. Đồng thời, nhằm tránh lạm dụng quy định này để trù dập cán bộ hoặc mục đích vì vụ lợi, khoản 2 Điều 41 Luật PCTN năm 2018 giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, cụ thể:

Điều 15 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định về việc phê duyệt và thực hiện kế hoạch xác minh như sau:

*“1. Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 30 của Luật Phòng, chống tham nhũng phê duyệt nội dung và ban hành kế hoạch xác minh*

*hàng năm; Chánh thanh tra tỉnh ban hành kế hoạch xác minh hàng năm sau khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nội dung kế hoạch.*

*2. Kế hoạch xác minh hàng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải bảo đảm số cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiến hành xác minh tối thiểu bằng 20% số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền kiểm soát của mình; riêng đối với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng Ngoại giao, Bộ Tài chính phải bảo đảm tối thiểu bằng 10%.*

*3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch xác minh được ban hành, Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tổ chức lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh. Việc lựa chọn được thực hiện công khai bằng hình thức bốc thăm hoặc sử dụng phần mềm máy tính.*

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập mời đại diện Ủy ban kiểm tra Đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp dự và chứng kiến việc lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh.

Số lượng người được lựa chọn để xác minh ngẫu nhiên phải bảo đảm tối thiểu 10% số người có nghĩa vụ kê khai hàng năm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác minh, trong đó có ít nhất 01 người là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị”.

Điều 16 Nghị định số 130/2000/NĐ-CP quy định về tiêu chí lựa chọn người được xác minh theo kế hoạch như sau:

*“Việc lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh theo kế hoạch hàng năm phải căn cứ vào các tiêu chí sau đây:*

1. Người có nghĩa vụ kê khai là đối tượng thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

2. Người có nghĩa vụ kê khai chưa được xác minh về tài sản, thu nhập trong thời gian 04 năm liền trước đó.

3. Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người đang bị điều tra, truy tố, xét xử;

b) Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận;

c) Người đang học tập, công tác ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.”.

#### **Câu 40. Thẩm quyền yêu cầu, kiến nghị xác minh sản, thu nhập?**

##### **Trả lời:**

Khi có một trong các căn cứ như: Có dấu hiệu rõ ràng việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; Có biến động tăng về tài sản, thu nhập từ 300.000.000 đồng trở lên so với tài sản, thu nhập đã kê khai lần liền trước đó mà người có nghĩa vụ kê khai giải trình không hợp lý về nguồn gốc; Có tố cáo về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực và đủ điều kiện thụ lý theo quy định của Luật Tố cáo hoặc khi xét thấy cần có thêm thông tin để phục vụ cho công tác cán bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu xác minh đối

với người dự kiến được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm, người dự kiến được bổ nhiệm Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước.

- Chủ tịch nước yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Thủ tướng Chính phủ yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Thứ trưởng và chức vụ tương đương thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bổ nhiệm Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

- Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu hoặc đề nghị phê chuẩn chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

- Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử hoặc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam yêu cầu xác minh đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Cơ quan thường vụ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội yêu cầu xác minh đối với người dự kiến được bầu tại đại hội của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có nghĩa vụ kê khai yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh đối với người có nghĩa vụ kê khai thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng trực tiếp của mình các trường hợp quy định nêu trên.

- Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác có quyền yêu cầu Cơ quan kiểm soát, tài sản, thu nhập xác minh tài sản, thu nhập nếu trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án xét thấy cần làm rõ về tài sản, thu nhập có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

### **Câu 41. Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm được xây dựng như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Việc xác minh theo Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm là một trong những điểm mới quan trọng của Luật PCTN năm 2018. Việc xác minh hằng năm theo kế hoạch giúp thúc đẩy mạnh mẽ việc xác minh tài sản, thu

nhập của những người có nghĩa vụ kê khai, qua đó góp phần phòng ngừa tham nhũng có hiệu quả. Điều 14 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định việc xây dựng kế hoạch xác minh hằng năm như sau:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ đạo cơ quan thanh tra xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm; nơi không có cơ quan thanh tra thì chỉ đạo đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ thực hiện trên cơ sở các căn cứ sau:

- Tình hình tham nhũng và công tác PCTN ở các ngành và địa phương.

- Các yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong công tác PCTN

- Định hướng xây dựng kế hoạch xác minh do Thanh tra Chính phủ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày 31 tháng 10 hằng năm.

- Khả năng, điều kiện thực hiện các mục tiêu xác minh.

Kế hoạch xác minh phải có các nội dung sau:

- Mục đích, yêu cầu của kế hoạch xác minh.

- Số lượng và tên cơ quan, đơn vị được xác minh.

- Tổng số người được xác minh, số lượng người được xác minh phân bổ theo cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch xác minh, người được phân công chỉ đạo việc thực hiện, đơn vị được phân công tiến hành xác minh, nguồn lực để thực hiện xác minh.

**Câu 42. Việc xác định cơ quan, tổ chức, đơn vị và người được xác minh ngẫu nhiên hằng năm được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật PCTN năm 2018, việc xác minh được tiến hành trong nhiều trường hợp khác nhau quy định tại Điều 41 của Luật trong đó có trường hợp người kê khai thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập được lựa chọn ngẫu nhiên.

Luật PCTN năm 2018 giao Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh và việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm đối với người có nghĩa vụ kê khai được lựa chọn ngẫu nhiên. Do đó, Điều 15 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã quy định việc xây dựng kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm phải đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng yêu cầu của công tác PCTN. Cụ thể như sau:

- Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm, người đứng đầu ở quan kiểm soát tài sản, thu nhập quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, và 8 Điều 30 của Luật PCTN năm 2018 phê duyệt nội dung và ban hành kế hoạch xác minh hằng năm; Chánh thanh tra tỉnh ban hành kế hoạch xác minh hằng năm sau khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nội dung kế hoạch.

- Kế hoạch xác minh hằng năm của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập phải bảo đảm số cơ quan, tổ chức tiến hành xác minh tối thiểu bằng 20% số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền kiểm soát của mình; riêng đối với Bộ Công an,

Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính phải bảo đảm tối thiểu bằng 10%.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch xác minh được ban hành. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập tổ chức lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh.

Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập mời đại diện Ủy ban kiểm tra Đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và chứng kiến việc lựa chọn ngẫu nhiên người được xác minh.

Số lượng người được lựa chọn để xác minh ngẫu nhiên phải bảo đảm tối thiểu 10% số người có nghĩa vụ kê khai hàng năm tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác minh, trong đó có ít nhất 01 người là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**Câu 43. Người kê khai được xác minh ngẫu nhiên theo kế hoạch hàng năm được lựa chọn theo tiêu chí nào?**

**Trả lời:**

Điều 15 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định số lượng người được lựa chọn để xác minh ngẫu nhiên tối thiểu bằng 10% số người có nghĩa vụ kê khai hàng năm tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác minh. Do vậy cần thiết phải quy định cụ thể một số tiêu chí để lựa chọn người được xác minh để đảm bảo số lượng tối thiểu này. Do vậy, Điều 16 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã quy định 02 tiêu chí lựa chọn như sau:

- Người có nghĩa vụ kê khai là đối tượng thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hàng năm. Đây là nhóm đối

tượng gồm những người giữ các chức vụ cao từ Giám đốc sở và tương đương trở lên và những người công tác ở những vị trí nhạy cảm, dễ xảy tham nhũng, tiêu cực (những người làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân) quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật PCTN năm 2018.

- Người có nghĩa vụ kê khai chưa được xác minh về tài sản, thu nhập trong thời gian 04 năm liền trước đó.

Đồng thời, phải đảm bảo người có nghĩa vụ kê khai không thuộc một trong các trường hợp:

- Người đang bị điều tra, truy tố, xét xử;
- Người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y có thẩm quyền xác nhận
- Người đang học tập, công tác ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

**Câu 44. Nội dung xác minh tài sản, thu nhập gồm những gì? Trình tự, thủ tục xác minh được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Để định hướng đúng trọng tâm của việc xác minh tài sản thu nhập và đảm bảo thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về nội dung xác minh tài sản, thu nhập. Theo đó, nội dung xác minh tài sản, thu nhập là: Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai và việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm (Điều 43).

Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 cũng đã bổ sung quy định nêu rõ trình tự các bước trong việc xác minh tài sản, thu nhập bao gồm:

Thứ nhất, ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập và thành lập Tổ xác minh tài sản, thu nhập

Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập ra quyết định xác minh tài sản, thu nhập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 Luật PCTN năm 2018 hoặc 15 ngày kể từ ngày có căn cứ xác minh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 của Luật này.

Quyết định xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung như quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật PCTN năm 2018. Quyết định xác minh tài sản, thu nhập phải được gửi cho Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập, người được xác minh và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định xác minh.

Tổ xác minh tài sản, thu nhập gồm có Tổ trưởng và các thành viên. Trường hợp nội dung xác minh có tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thể yêu cầu Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan cử người tham gia Tổ xác minh tài sản, thu nhập.

Đồng thời, để tránh xung đột lợi ích trong quá trình xác minh tài sản, thu nhập, Luật quy định rõ: Không bố trí người tham gia tổ xác minh tài sản, thu nhập là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của người được xác minh hoặc người khác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể không vô tư,

khách quan trong việc xác minh tài sản, thu nhập.

Thứ hai, thực hiện việc yêu cầu người được xác minh giải trình về tài sản, thu nhập của mình.

Người được xác minh có trách nhiệm giải trình về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm so với tài sản, thu nhập đã kê khi trước đó. Đây vừa là quyền, đồng thời vừa là nghĩa vụ của người kê khai để làm rõ những khúc mắc liên quan đến tài sản, thu nhập của mình.

Thứ ba, tiến hành xác minh tài sản, thu nhập

Đây là bước rất quan trọng, ảnh hưởng mang tính quyết định tới kết quả của việc xác minh. Để thực hiện được nhiệm vụ xác minh, Luật PCTN năm 2018 quy định Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như: Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh; Kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đang quản lý tài sản, thu nhập áp dụng biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để ngăn chặn việc tẩu tán chuyển dịch tài sản, thu nhập hoặc hành vi khác cản trở hoạt động xác minh tài sản, thu nhập; Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền định giá, thẩm định giá, giám định tài sản, thu nhập phục vụ cho việc xác minh; Thu thập thông tin xác minh tại chỗ đối với tài sản, thu nhập... (khoản 2 và khoản 3 Điều 46 của Luật).

Thứ tư, báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập là căn cứ quan trọng để người ra quyết định xác minh ban hành kết luận xác minh. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày ra quyết

định xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập phải báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bằng văn bản cho người ra quyết định xác minh; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 90 ngày.

Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung sau đây:

- Nội dung được xác minh, hoạt động xác minh đã được tiến hành và kết quả xác minh;

- Đánh giá về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

- Kiến nghị xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Thứ năm, kết luận xác minh tài sản, thu nhập

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.

Kết luận xác minh tài sản, thu nhập bao gồm các nội dung: Tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của việc kê khai tài sản, thu nhập; tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm; kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập.

Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người được xác minh, khoản 5 Điều 49 Luật PCTN năm 2018 quy định: Người được xác minh có quyền khiếu nại Kết luận xác

minh tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Thứ sáu, gửi và công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập.

Để đảm bảo sự minh bạch, Luật PCTN năm 2018 quy định Kết luận xác minh tài sản, thu nhập phải được công khai. Việc công khai Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được thực hiện như việc công khai bản kê khai quy định tại Điều 39 Luật PCTN năm 2018.

**Câu 45. Hành vi kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực bị xử lý như thế nào theo quy định của Luật PCTN?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2018 quy định rõ về việc xử lý người kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, hành vi giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực cụ thể hóa các hình thức xử lý kỷ luật đối với người kê khai, giải trình không trung thực nhằm thể hiện tinh thần xử lý nghiêm minh đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực này.  
Cụ thể

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử Hội đồng nhân dân thì bị xóa khỏi danh sách những người ứng cử.

- Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

Ngoài ra tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, còn bị

xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; nếu được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch; trường hợp xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể xem xét không kỷ luật.

Việc bổ sung quy định trường hợp họ chủ động xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể được xem xét không kỷ luật nhằm hướng tới xây dựng “văn hóa từ chức” trong hoạt động công vụ. Bởi đối với cán bộ, công chức, viên chức thì việc xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức chính là thể hiện sự chịu trách nhiệm kỷ luật cao nhất đối với vi phạm của mình.

**Câu 46. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập là gì? Trách nhiệm trong xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập là một những điểm mới của Luật PCTN năm 2018. Việc xây dựng nhằm tạo cơ sở cho việc quản lý, khai thác có hiệu quả các bản kê khai và nâng cao hiệu quả của việc xác minh làm rõ tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai và tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm. Điều 52 Luật PCTN năm 2018 quy định: Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập bao gồm thông tin về bản kê khai, Kết luận xác minh tài sản, thu nhập và các dữ liệu khác có liên quan đến việc kiểm soát tài sản,

thu nhập theo quy định của Luật PCTN năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được xây dựng và quản lý tập trung tại Thanh tra Chính phủ.

Luật PCTN năm 2018 quy định trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ và của các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác trong xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập. Cụ thể, Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm: Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước; Hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai và Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp; Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi cả nước. Các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác có trách nhiệm:

Xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình; Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin về kiểm soát tài sản, thu nhập do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng người có nghĩa vụ kê khai cung cấp trong phạm vi quản lý của mình; Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình; Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo việc quản lý cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo thẩm quyền.

**Câu 47. Việc bảo vệ, lưu trữ, khai thác, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được bảo mật, bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài và khai thác có hiệu quả. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có quyền tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập để phục vụ cho việc xác minh tài sản, thu nhập trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền. Yêu cầu, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được thực hiện bằng văn bản. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ lý do, mục đích sử dụng và phạm vi, nội dung, thông tin, dữ liệu phải cung cấp. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có trách nhiệm cung cấp bản kê khai thông tin, dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân yêu cầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trên cơ sở quy định này, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP quy định cụ thể thẩm quyền cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập. Theo đó, Thanh tra Chính phủ và các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia và các

cơ quan, tổ chức khác theo quy định; Thanh tra Chính phủ và các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập khác cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị phụ trách công tác tổ chức cán bộ, kiểm tra có thẩm quyền của Đảng, Quốc hội, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội; Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập theo yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân.

Việc cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về kiểm soát thu nhập đối với người chịu sự kiểm soát của nhiều Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập được thực hiện theo Quy chế phối hợp giữa các Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

## PHẦN II

### HỎI ĐÁP VỀ PHÁT HIỆN THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ.

**Câu 48. Theo quy định của Luật PCTN năm 2018, có những phương thức nào để phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị?**

**Trả lời:**

Tham nhũng là hành vi được thực hiện bởi chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn và thường được che giấu rất tinh vi. Do vậy, việc phát hiện hành vi tham nhũng trong thực tế không dễ dàng. Phát hiện tham nhũng là khâu rất quan trọng, tạo tiền đề để đấu tranh, ngăn chặn và xử lý hành vi tham nhũng. Luật PCTN năm 2018 tiếp tục ghi nhận 03 phương thức chủ yếu để phát hiện tham nhũng, bao gồm:

- Công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Hoạt động giám sát, thanh tra, kiểm toán;
- Phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng.

Các quy định trên cơ bản kế thừa các quy định của Luật PCTN năm 2005 nhưng có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để nâng cao khả năng phát hiện tham nhũng.

**Câu 49. Công tác kiểm tra và tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị để phát hiện tham nhũng quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Kiểm tra và tự kiểm tra là một khâu không thể thiếu

trong quản lý nhà nước. Hành vi tham nhũng có thể xảy ra ở mọi lĩnh vực quản lý nhà nước. Việc thực hiện kiểm tra trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực hoặc tự kiểm tra trong nội bộ cơ quan, tổ chức, đơn vị nhằm chủ động xem xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý, kịp thời phát hiện sớm hành vi tham nhũng để ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại xảy ra. Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định về công tác kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước; Công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 55, Điều 56):

- Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm chủ động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý mà thường xuyên, trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên đôn đốc đơn vị trực thuộc kiểm tra người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 có bổ sung quy định

kiểm tra hoạt động chống tham nhũng trong Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân, Tòa án nhân dân, cụ thể tại Điều 57.

**Câu 50. Việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Đây chính là hoạt động giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước (Ví dụ như: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp...). Các cơ quan này có chức năng giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là các cơ quan hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân quy định: Giám sát là việc chủ thể giám sát theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý. Như vậy, thông qua hoạt động này, cơ quan dân cử và đại biểu dân cử có điều kiện phát hiện các hành vi tham nhũng. Trên cơ sở kế thừa Luật PCTN năm 2005, Điều 59 Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định:

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thông qua hoạt động giám sát nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì đề nghị

quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.

Luật PCTN năm 2018 cũng quy định trách nhiệm khi nhận được đề nghị nói trên, Cơ quan thanh tra, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phải xác minh, xử lý; Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hoặc xem xét, quyết định việc kiểm toán theo quy định của Luật Kiểm toán Nhà nước và thông báo kết quả cho cơ quan, đại biểu đã đề nghị.

**Câu 51. Việc phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Xuất phát từ bản chất thanh tra là hoạt động xem xét đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Mục đích hoạt động thanh tra chính là nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Còn Kiểm toán Nhà nước thực hiện chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công. Đối tượng, lĩnh

vực của hoạt động thanh tra, kiểm toán cũng dễ tiềm ẩn các hành vi tham nhũng. Vì vậy mà thông qua hoạt động này, Cơ quan thanh tra và Kiểm toán Nhà nước có điều kiện phát hiện tham nhũng.

Do đó, kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định về phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán tại Điều 60. Ngoài ra, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định thẩm quyền của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước trong thanh tra, kiểm toán vụ việc có dấu tham nhũng tại Điều 61. Theo đó, Thanh tra Chính phủ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan ở trung ương thực hiện; người công tác tại Thanh tra Chính phủ thực hiện; Thanh tra Bộ thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện, trừ vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện, trừ vụ việc thuộc thẩm quyền thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Thanh tra tỉnh thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do người công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của chính quyền địa phương thực hiện, trừ trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền thanh tra của Thanh tra Chính phủ. Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức có quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công theo phân công của

Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Đồng thời, các vấn đề khác có liên quan như: Trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán; xử lý vi phạm trong hoạt động thanh, kiểm toán được quy định tại Điều 62, Điều 64 của Luật PCTN năm 2018.

**Câu 52. Việc xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán là một trong những điểm mới của Luật PCTN năm 2018. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước trong phát hiện và xử lý các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng và thực tiễn thời gian qua cho thấy, thông qua hoạt động của mình, các cơ quan này có điều kiện để xác minh, làm rõ tính chất, mức độ của hành vi tham nhũng. Hơn nữa để chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm, vi phạm pháp luật sang cơ quan có thẩm quyền xử lý, các cơ quan này phải đánh giá được tính chất, mức độ của hành vi vi phạm thì mới có thể xác định được hành vi đó đã đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự hay xử phạt hành chính để chuyển vụ việc và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý cho phù hợp. Vì vậy, Luật PCTN năm 2018 quy định trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác

minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như quy định tại Điều 62. Điều này thể hiện sự đổi mới cơ chế phối hợp giữa Cơ quan thanh tra nhà nước, Kiểm toán Nhà nước với Cơ quan điều tra trong việc phát hiện, xử lý các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng và bảo đảm đồng bộ với các quy định trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Cụ thể như sau:

*“Điều 62. Trách nhiệm xử lý vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được phát hiện qua hoạt động thanh tra, kiểm toán*

*Trong quá trình thanh tra, kiểm toán nếu phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thì người ra quyết định thanh tra, người ra quyết định kiểm toán phải chỉ đạo xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng và xử lý như sau:*

*1. Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc và kiến nghị Cơ quan điều tra xem xét, khởi tố vụ án hình sự, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong trường hợp này, Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước tiếp tục tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra về các nội dung khác theo kế hoạch tiến hành thanh tra, hoạch kiểm toán đã phê duyệt và ban hành Kết luận thanh tra, Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về Kiểm toán Nhà nước;*

*2. Trường hợp vụ việc không có dấu hiệu tội phạm thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý người có hành vi vi phạm. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý phải thông báo bằng văn bản về kết quả xử lý cho Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước đã kiến nghị.”*

**Câu 53. Những vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Về xử lý vi phạm trong hoạt động thanh tra, kiểm toán: Điều 64 Luật PCTN năm 2018 quy định để xử lý các trường hợp thanh tra, kiểm toán không phát hiện được tham nhũng, sau đó Cơ quan có thẩm quyền khác lại phát hiện được tham nhũng. Quy định này nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Cơ quan thanh tra, kiểm toán Nhà nước trong phát hiện hành vi tham nhũng. Đồng thời, về nguyên tắc, để xem xét xử lý kỷ luật, xử lý hình sự phải trên cơ sở xác định lỗi và tính chất, mức độ của hành vi vi phạm. Do đó, Luật PCTN năm 2018 quy định: Trường hợp sau khi kết thúc thanh tra, kiểm toán mà cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện có vụ việc tham nhũng xảy ra tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tiến hành thanh tra, kiểm toán về cùng một nội dung thì Trưởng đoàn thanh tra, Trưởng đoàn kiểm toán, thành viên đoàn thanh tra, thành viên đoàn kiểm toán và cá nhân có liên quan đã tiến hành thanh tra, kiểm toán trước đó nếu có lỗi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**Câu 54. Khi phát hiện hành vi tham nhũng, có những hình thức nào để thông tin cho cơ quan, người có thẩm quyền?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2005 chỉ quy định về việc tố cáo hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, Luật PCTN năm 2018 đã mở rộng

hơn các hình thức tiếp nhận thông tin về tham nhũng so với quy định của Luật PCTN năm 2005, bao gồm: Phản ánh, tố cáo và báo cáo về hành vi tham nhũng. Như vậy, việc cung cấp thông tin về tham nhũng có thể được thực hiện bằng các hình thức khác nhau như phản ánh, tố cáo, báo cáo. Qua đó, giúp các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, thu thập các thông tin về tham nhũng nhằm phát hiện và xử lý nhanh chóng, kịp thời. Quy định về phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng giúp khuyến khích cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng, Điều này cũng thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc tăng cường phát hiện hành vi tham nhũng. Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 cũng quy định rõ hơn trách nhiệm tiếp nhận và xử lý phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng tại Điều 65, Điều 66.

**Câu 55. Người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng được bảo vệ như thế nào?**

**Trả lời:**

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, rất nhiều trường hợp người tố cáo nói chung, đặc biệt là người tố cáo hành vi tham nhũng bị đe dọa, trù dập, trả thù làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự, việc làm thậm chí là tính mạng và sức khỏe không chỉ của họ mà còn của cả những người thân thích. Trong khi đó, các quy định về bảo vệ người tố cáo còn chung chung và thiếu khả thi, do vậy khó bảo vệ người tố cáo trên thực tế. Khắc phục những hạn chế này, Luật Tố cáo năm 2018 đã quy định chi tiết về việc bảo vệ người tố cáo, trong đó có cả việc bảo vệ những người thân thích của người

tố cáo (gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người tố cáo). Người tố cáo và người thân thích được bảo vệ bí mật thông tin; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm.

Tuy nhiên, đối với việc bảo vệ người phản ánh, báo cáo thì pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể. Vì vậy, Điều 67 Luật PCTN năm 2018 quy định người phản ánh, báo cáo hành vi tham nhũng được áp dụng các biện pháp bảo vệ như bảo vệ người tố cáo. Bên cạnh đó, Điều 69 Luật PCTN năm 2018 cũng quy định trách nhiệm của người phản ánh, tố cáo về hành vi tham nhũng. Theo đó, người tố cáo hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm về việc tố cáo của mình theo quy định của Luật Tố cáo; người phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của nội dung phản ánh, báo cáo.

Những quy định mới nêu trên sẽ góp phần tích cực giúp người tố cáo, phản ánh, báo cáo về hành vi tham nhũng phần nào vững tâm khi phát hiện và thông tin về hành vi tham nhũng đến cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

## PHẦN IV

### HỎI ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 56. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Luật PCTN năm 2005, nội dung này nằm trong Chương II về phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, qua 10 năm thực hiện cho thấy, các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu còn nhiều bất cập. Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng nêu rõ: *“Người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, cơ quan, đơn vị phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng; chủ động tự phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng trong tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng là thước đo đánh giá phẩm chất, năng lực, trách nhiệm và hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu. Xử lý kịp thời, nghiêm minh người đứng đầu để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý nhưng không chủ động phát hiện, xử lý nhất là đối với trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng”*.

Nhằm khắc phục những bất cập phát hiện qua thực

tiến thi hành và kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng, Luật PCTN năm 2018 đã quy định nội dung này thành một chương riêng và sửa đổi, bổ sung nhằm cụ thể hóa, cũng như đề cao vai trò của người đứng đầu, cụ thể như sau:

- Xác định rõ nội dung trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong PCTN để làm căn cứ xác định trách nhiệm khi người đứng đầu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm của mình, để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 70) bao gồm:

+ Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật PCTN năm 2018;

+ Gương mẫu, liêm khiết; chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về PCTN, quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh;

+ Chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách theo quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật PCTN năm 2018.

- Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng (Điều 71) và trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, phụ trách (Điều 72).

Chế định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng là chế định được áp dụng bắt buộc với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính

phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện theo quy định của Chính phủ.

**Câu 57. Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Để tạo thuận lợi cho công tác điều tra, xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng, Điều 71 Luật PCTN năm 2018 quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm liên quan đến tham nhũng, cụ thể như sau:

- Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ,

quyền hạn khi nhận được yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nếu trong quá trình thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử có căn cứ cho rằng người đó có hành vi tham nhũng.

**Câu 58. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Trên cơ sở Điều 71 Luật PCTN năm 2018, Điều 40 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác. Việc xác định thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác căn cứ vào thẩm quyền bổ nhiệm, tuyển dụng, quản lý đối với người có chức vụ, quyền hạn được pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức quy định. Theo đó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có quyền bổ nhiệm, tuyển dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền ra quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý khi có căn cứ được quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Từ nguyên tắc xác định thẩm quyền như vậy, Điều 41 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định thẩm quyền của từng cấp trong cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể quy định thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc cơ quan mình và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

5. Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý người có chức vụ, quyền hạn quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp

7. Thủ tướng Chính phủ quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị tạm đình chỉ công tác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ; trong thời gian Quốc hội không họp, trình Chủ tịch nước quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với Thứ trưởng và các chức vụ tương đương, người có chức vụ, quyền hạn do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm,

Để làm cơ sở cho cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khác trong việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý của mình, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP còn quy định về

thẩm quyền trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, Nghị định cũng quy định trường hợp pháp luật khác hoặc điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có quy định về thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác tạm thời chuyển vị trí công tác khác thì áp dụng pháp luật đó hoặc theo điều lệ của tổ chức đó.

**Câu 59. Việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác dựa trên những căn cứ nào?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2018 quy định: Khi có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ đối với người có chức vụ, quyền hạn tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có hành vi vi phạm để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng nếu xét thấy người đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý.

Để đảm bảo tính minh bạch của việc ra quyết định nêu trên, Điều 43 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định chi tiết về căn cứ để người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác. Theo đó, việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được thực hiện khi có các điều kiện cần và đủ đó là có căn cứ cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng; đồng thời có dấu hiệu là người đó có thể gây khó khăn cho việc

xem xét, xử lý nếu vẫn tiếp tục làm việc.

Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định căn cứ để cho rằng người có chức vụ, quyền hạn có hành vi Phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng được xác định thuộc một trong các trường hợp: (1) khi có văn bản yêu cầu của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn; (2) Qua xác minh, làm rõ nội dung theo đơn tố cáo phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng; (3) Qua công tác tự kiểm tra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng; (4) Qua công tác quản lý chỉ đạo, điều hành phát hiện người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản của Nhà nước hoặc thi hành công vụ.

Tuy nhiên, người có thẩm quyền chỉ được ra quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc tạm thời chuyển vị trí công tác khác khi có thêm dấu hiệu cho rằng người có chức vụ, quyền hạn đó gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, như có hành vi từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, không đầy đủ; cố ý trì hoãn, trốn tránh không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng; tự ý tháo gỡ niêm phong tài liệu, tiêu hủy thông tin, tài liệu, chứng cứ; tẩu tán tài sản có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật lợi dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình hoặc của người khác hoặc dùng các hình thức khác để che dấu hành vi vi phạm, gây khó khăn cho việc xác minh, làm rõ.

**Câu 60. Việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được thực hiện theo trình tự, tự tục như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác hoặc quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác rất quan trọng trong quá trình xác minh hành vi tham nhũng. Điều 46 Nghị định 59/2019/NĐ-CP đã quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ, dấu hiệu được quy định tại Điều 43 Nghị định này thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền quản lý người có chức vụ, quyền hạn ra quyết định tạm đình chỉ công tác tạm thời chuyển sang vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn đó. Tuy nhiên, việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ công tác hay chuyển vị trí công tác khác là quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tính chất, mức độ của từng vụ việc cụ thể cũng như yêu cầu bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Nghị định số 59/2019/NĐ-CP cũng đã quy định cụ thể, hướng dẫn về việc ban hành quy định cụ thể, hướng dẫn về ban hành quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác (khoản 3, 4 Điều 46). Trong trường hợp pháp luật khác có quy định về trình tự, thủ tục tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí Công tác khác thì áp dụng quy định của pháp luật đó (khoản 5 Điều 46).

Tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác được hiểu là các biện pháp do người đứng đầu cơ quan, tổ

chức, đơn vị áp dụng đối với người có chức vụ, quyền hạn khi có căn cứ cho rằng người đó có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến tham nhũng và xét thấy nếu để họ tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý. Vì vậy, đây chính là các biện pháp quản lý, điều hành của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nhằm hỗ trợ cho quá trình xác minh, làm rõ về hành vi tham nhũng. Do đó, thời hạn áp dụng biện pháp này cần quy định ở mức độ phù hợp để các cơ quan có thẩm quyền loại bỏ khả năng người có chức vụ, quyền hạn có thể gây khó khăn, cản trở cho việc xác minh làm rõ trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc nắm thông tin ban đầu trong hoạt động điều tra. Trên tinh thần đó, Điều 47 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn tối đa là 90 ngày, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

Đồng thời, để bảo đảm tính thống nhất và khả thi trong quá trình áp dụng trên thực tế, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định về việc áp dụng pháp luật đối với người có chức vụ, quyền hạn là thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tại Điều 50. Theo đó, việc xác định trình tự, thủ tục, thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn là thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thực hiện theo quy định của Luật PCTN, Nghị định này và điều lệ, quy định của tổ chức đó.

**Câu 61. Dù chưa hết thời hạn 90 ngày tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác nhưng kết quả xác minh kết luận người có chức vụ, quyền hạn đó không có hành vi tham nhũng thì có được hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác ngay tại thời điểm có kết luận không?**

**Trả lời:**

Theo Điều 48 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, các trường hợp hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác bao gồm:

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người có chức vụ, quyền hạn không có hành vi tham nhũng hoặc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không có kết luận về hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn.

2. Quyết định hủy bỏ việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được gửi cho người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác; cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc.

Như vậy, dù chưa hết thời hạn 90 ngày tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác nhưng kết quả xác minh kết luận người có chức vụ, quyền hạn đó không có hành vi tham nhũng thì người đã ra quyết định phải hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công

tác khác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận.

**Câu 62. Trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, người có chức vụ, quyền hạn được hưởng chế độ, chính sách gì? Được bồi thường, khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp như thế nào?**

**Trả lời:**

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chưa chính thức kết luận về hành vi tham nhũng, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định chế độ, chính sách đối với người có chức vụ, quyền hạn trong thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác. Người có chức vụ, quyền, hạn trong thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được giữ nguyên chế độ, chính sách và các quyền, lợi ích hợp pháp khác như ở vị trí công tác ban đầu. Nghị định cũng đã quy định cụ thể về việc khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng, cụ thể: Người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được trở lại vị trí công tác ban đầu sau khi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời gian tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không có kết luận về hành vi tham nhũng; được xin lỗi, cải chính công khai và được bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật trong việc ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác theo quy định của pháp luật.

## PHẦN V

### HỎI ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA XÃ HỘI TRONG PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 63. Trách nhiệm của xã hội trong PCTN được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

PCTN là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp. Để PCTN có hiệu quả thì không chỉ có vai trò của các cơ quan nhà nước mà cần có sự chung tay, tham gia từ phía xã hội. Phát huy vai trò của xã hội trong PCTN là chủ trương được thể hiện trong nhiều văn bản của Đảng và Chiến lược quốc gia PCTN đến năm 2020. Kế thừa các quy định của Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục dành một chương (Chương V, từ Điều 74 đến Điều 77) để quy định về trách nhiệm của xã hội trong PCTN và có chỉnh lý, bổ sung nhằm tăng cường hơn nữa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận; trách nhiệm của quan báo chí, nhà báo; trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề; trách nhiệm cộng đồng, công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**Câu 64. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác PCTN được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Thực tiễn đấu tranh PCTN ở nước ta chỉ ra rằng, trong tất cả các giai đoạn triển khai từ khâu phòng ngừa, phát hiện

đến xử lý tham nhũng đều có sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Luật PCTN năm 2018 đều có quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong cuộc đấu tranh PCTN cụ thể như sau:

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về PCTN; phản biện xã hội, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN; kiến nghị việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng;

- Động viên Nhân dân tham gia tích cực vào việc phát hiện, phản ánh, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng;

- Cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng;

- Giám sát việc thực hiện pháp luật về PCTN.

### **Câu 65. Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm như thế nào trong PCTN?**

#### **Trả lời:**

Trong những năm vừa qua, báo chí ngày càng khẳng định vai trò mạnh mẽ trong đấu tranh PCTN thể hiện trên các phương diện: tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN; thực hiện vai trò giám sát xã hội đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước thông tin về hoạt động PCTN và vụ việc tham nhũng...

Chiến lược Quốc gia về PCTN đến năm 2020 đã chỉ một trong những giải pháp nhằm nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của toàn xã hội trong PCTN là: Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức trong nhân dân về biểu hiện, tác hại của tham nhũng;

phát huy vai trò của báo chí trong công tác PCTN; bảo đảm việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về các vụ việc tham nhũng cho các cơ quan báo chí.

Một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của báo chí cũng được quy định tại Luật Báo chí năm 2016 là: “Đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật và các hiện tượng tiêu cực trong xã hội”.

Điều 75 Luật PCTN năm 2018 quy định rõ trách nhiệm của báo chí trong PCTN như sau:

- Cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động PCTN và vụ việc tham nhũng.

- Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về báo chí và quy định khác của pháp lý có liên quan.

- Cơ quan báo chí có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực và chấp hành các quy định khác của báo chí, quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động PCTN và vụ việc tham nhũng.

**Câu 66. Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm như thế nào trong PCTN?**

**Trả lời:**

Doanh nghiệp nói chung có vai trò rất quan trọng trong Công tác PCTN bởi các hoạt động liên quan đến kinh tế luôn luôn tiềm ẩn nguy cơ này. Doanh nghiệp

được nhìn nhận vừa là nạn nhân, vừa là tác nhân của hành vi tham nhũng. Chính vì vậy, để công tác PCTN có hiệu quả, không thể thiếu sự tham gia từ phía doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Doanh nghiệp vừa có trách nhiệm PCTN trong chính nội bộ của mình, vừa có trách nhiệm tham gia vào công tác PCTN nói chung như các chủ thể khác trong xã hội. Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định trách nhiệm của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật PCTN năm 2005. Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 cũng đã có những chỉnh lý phù hợp nhằm tăng cường trách nhiệm của các chủ thể này. Cụ thể: Doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tuyên truyền, động viên người lao động, thành viên, hội viên của mình thực hiện quy định của pháp luật về PCTN; tổ chức các biện pháp phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi tham nhũng; kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN. Đồng thời, để giúp các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có thể tham gia tốt hơn và thực chất hơn vào Công tác này, Luật PCTN năm 2018 cũng quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền phối hợp với hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề tổ chức diễn đàn để trao đổi, cung cấp thông tin, phục vụ công tác PCTN (Điều 76).

### **Câu 67. Công dân có trách nhiệm gì trong PCTN?**

#### **Trả lời:**

Khuyến khích sự tham gia và phát huy vai trò của người dân trong đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực luôn

được coi là một trong những biện pháp quan trọng, hiệu quả. Nhận thức được điều này, vai trò và trách nhiệm của người dân trong PCTN đã được thể chế hóa trong các chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có vai trò quan trọng trong công tác PCTN xuất phát từ chức năng nhiệm vụ của hai thiết chế này:

Theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật Thanh tra, Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước. Ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Còn theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư (Nghị định số 29/2021/NĐ-CP) thì: “Giám sát đầu tư của cộng đồng” là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

Như vậy, Ban thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng là những tổ chức của quần chúng, thực hiện việc theo dõi, giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối,

chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhiệm vụ công tác hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, thông qua đó nhằm PCTN. Điều 77 Luật PCTN năm 2018 quy định trách của công dân, Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

- Công dân tự mình hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng hoặc thông qua tổ chức của mình là thành viên tham gia PCTN.

- Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện pháp luật về PCTN.

Tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được quy định trong Luật Thanh tra và Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Quá trình triển khai thực hiện các văn bản này đã cho thấy hiệu quả thiết thực của Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, góp phần PCTN, tiêu cực tại địa phương, cơ sở.

## PHẦN VI

### HỎI ĐÁP VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

**Câu 68. Luật PCTN năm 2018 quy định như thế nào PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước nói chung?**

**Trả lời:**

Đề PCTN trong mọi doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước nói chung, Luật PCTN năm 2018 đưa ra một số quy định mang tính chất khuyến khích để doanh nghiệp xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng. Việc xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng có vai trò hết sức quan trọng để tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng có vai trò hết sức quan trọng để tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, hướng tới sự phát triển bền vững của chính các doanh nghiệp, đồng thời góp phần phòng ngừa tham nhũng trong cả khu vực nhà nước nói chung.

Để xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng, Luật PCTN năm 2018 quy định về xây dựng quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc đạo đức kinh doanh; quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa tham nhũng, cụ thể:

- Khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, căn cứ vào quy định của Luật này và luật khác có

liên quan, ban hành quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với người lao động, thành viên, hội viên của mình.

- Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác ban hành, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm phòng ngừa xung đột lợi ích, ngăn chặn hành vi tham nhũng và xây dựng văn hóa kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng.

- Hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có trách nhiệm tổ chức, động viên, khuyến khích thành viên, hội viên xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, không tham nhũng; giám sát việc chấp hành pháp luật về PCTN của thành viên, hội viên, tích cực tham gia vào việc hoàn thiện chính sách, pháp luật.

**Câu 69. Loại hình doanh nghiệp, tổ chức xã hội nào thuộc khu vực ngoài nhà nước bắt buộc phải áp dụng một số nhóm quy định của Luật PCTN để phòng ngừa tham nhũng?**

**Trả lời:**

Theo quy định của Luật PCTN năm 2018, công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện là nhóm chủ thể bắt buộc phải áp dụng một số nhóm quy định của Luật để phòng ngừa tham nhũng trong chính doanh nghiệp, tổ chức mình. Sở dĩ như vậy bởi:

- Đối với công ty đại chúng và tổ chức tín dụng: là nhóm

chủ thể mà trong cơ chế quản trị và điều hành có sự phân tách rõ ràng giữa chủ sở hữu và người quản lý, đặc biệt là về lợi ích và đây chính là yếu tố dẫn đến nguy cơ lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người quản lý để trục lợi. Bên cạnh đó, việc lành mạnh hóa nhóm chủ thể này có tác động lớn đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế, phù hợp với định hướng đổi mới kinh tế ở nước ta hiện nay.

- Đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện: là nhóm chủ thể cần có yêu cầu cao hơn về sự minh bạch và liêm chính so với các loại hình tổ chức xã hội khác nhằm bảo vệ lợi ích của người đóng góp và các thành viên, hội viên.

Theo quy định tại Điều 8 Luật PCTN năm 2018, các quy định sau đây được áp dụng đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện:

- Nguyên tắc công khai, minh bạch, nội dung công khai, minh bạch, hình thức công khai, trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch quy định tại Điều 9, các điểm a, c và d khoản 1, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Luật PCTN năm 2018;

- Kiểm soát xung đột lợi ích quy định tại Điều 23 của Luật PCTN năm 2018;

- Trách nhiệm, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu,

cấp phó của người đứng đầu quy định tại Điều 72, các điểm a, b và d khoản 3 Điều 73 Luật PCTN năm 2018.

Trong quá trình soạn thảo nội dung này, có ý kiến cho rằng nên để cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội căn cứ vào các quy định tương ứng của Luật PCTN để tự ban hành một số quy định về phòng ngừa tham nhũng. Tuy nhiên, qua cân nhắc cho thấy, nếu quy định như vậy có thể dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp, tổ chức xã hội trong việc xác định từng nội dung cụ thể để ban hành quy định áp dụng, khó đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức thực hiện, đồng thời khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra. Do vậy, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định chi tiết về các nội dung áp dụng cho nhóm chủ thể này.

### **Câu 70. Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước phải công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 80 Luật PCTN năm 2018, Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng phải thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp mình.

Để đảm bảo phù hợp với đặc thù của tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp, Điều 53 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định các công ty đại chúng, tổ chức tín dụng căn cứ vào quy định PCTN, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan quy định cụ thể hình thức công khai, nội dung, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch trong doanh nghiệp mình.

- Đối với nội dung công khai, minh bạch, các công ty đại chúng, tổ chức tín dụng phải công khai, minh bạch việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, thành viên; chế độ lương, thưởng; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các chế độ phúc lợi xã hội khác; quy tắc ứng xử, điều lệ doanh nghiệp; công tác tổ chức, bố trí nhân sự và các nội dung khác phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Câu 71. Tổ chức xã hội khu vực ngoài nhà nước phải công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 80 Luật PCTN năm 2018, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện phải thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của tổ chức mình.

Để đảm bảo phù hợp với đặc thù của các tổ chức, Điều 53 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định các các tổ chức trên căn cứ vào quy định của Luật PCTN, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan quy định cụ thể hình thức công khai, nội dung, trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức mình.

Đối với nội dung công khai, minh bạch, các tổ chức trên phải công khai, minh bạch việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của

người lao động, thành viên; chế độ lương, thưởng, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các chế độ phúc lợi xã hội khác; quy tắc ứng xử, điều lệ tổ chức; công tác tổ chức, bố trí nhân sự và các nội dung khác phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật có liên quan; quy chế huy động, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp để hoạt động từ thiện; quyền lợi và nghĩa vụ của người đóng góp, người được hưởng lợi; mục đích huy động các khoản đóng góp để hoạt động từ thiện; đối tượng, hình thức và mức huy động các khoản đóng góp; kết quả huy động, bao gồm: danh sách các đối tượng đóng góp, tài trợ, hình thức và mức đóng góp, tài trợ của từng đối tượng; kết quả quản lý, sử dụng các khoản huy động vào mục đích từ thiện.

**Câu 72. Doanh nghiệp, tổ chức xã hội khu vực ngoài nhà nước thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 80 Luật PCTN năm 2018, các công ty đại chúng, tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện hiện kiểm soát xung đột lợi ích.

Để đảm bảo phù hợp với đặc thù của các doanh nghiệp, tổ chức, Điều 54 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định căn cứ vào quy định của Luật PCTN, Nghị định này và pháp luật khác có liên quan, các doanh nghiệp, tổ chức nói trên phải thực hiện kiểm soát xung đột lợi ích như sau:

Một là, quy định cụ thể các trường hợp xung đột lợi ích, trách nhiệm thông tin, báo cáo về các trường hợp xung đột lợi ích và công khai, phổ biến, tập huấn cho toàn thể người lao động, thành viên của doanh nghiệp, tổ chức;

Hai là, quy định và thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức, bao gồm việc giám sát và áp dụng các biện pháp phù hợp khác theo thẩm quyền để kiểm soát xung đột lợi ích;

Ba là, có biện pháp bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động đã thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khi bị thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại;

Bốn là, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp xung đột lợi ích dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật cần phải ngăn chặn, xử lý kịp thời.

**Câu 73. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước được thực hiện khi nào?**

**Trả lời:**

Với việc quy định áp dụng một số chế định của Luật PCTN năm 2018 đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước như đề cập ở trên thì cần thiết phải quy định thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với các doanh nghiệp tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Hiện nay, pháp luật hiện hành đã có quy định về thanh tra chuyên ngành đối với việc thực hiện quy định của Luật

Doanh nghiệp về công khai hoạt động, công bố thông tin đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng... Do đó, việc quy định thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước sẽ không gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, Luật PCTN năm 2018 và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định chỉ khi các doanh nghiệp, tổ chức đó có dấu hiệu rõ ràng vi phạm quy định về công khai, minh bạch, về kiểm soát xung đột lợi ích, về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và yêu cầu của việc giải quyết phản ánh, tố cáo về hành vi vi phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng thì cơ quan có thẩm quyền mới được tiến hành thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN; trình tự, thủ tục thực hiện việc thanh tra được thực hiện theo pháp luật về thanh tra

**Câu 74. Cơ quan nào có thẩm quyền thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước?**

**Trả lời:**

Điều 81 Luật PCTN năm 2018 và Điều 59 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định cụ thể về thẩm quyền thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước. Cụ thể:

- Thanh tra Bộ quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng có thẩm quyền thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với công ty đại chúng, tổ chức tín dụng đó trừ các trường hợp

Thanh tra tỉnh, Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

- Thanh tra Bộ Nội vụ thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với tổ chức xã hội do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trừ các trường hợp Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra.

- Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với Công ty đại chúng, tổ chức tín dụng có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh mà Thanh tra bộ quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của công ty đại chúng, tổ chức tín dụng đó không tiến hành thanh tra. Quyết định thanh tra phải được gửi Thanh tra Chính phủ và Thanh tra Bộ có thẩm quyền.

Trước khi ra quyết định thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh phải trao đổi với Chánh Thanh tra Bộ có thẩm quyền. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Tổng Thanh tra Chính phủ để xem xét, quyết định.

Thanh tra tỉnh thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với tổ chức xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện.

Thanh tra Chính phủ thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN đối với tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện; doanh nghiệp, tổ chức khi được Thủ tướng Chính phủ giao hoặc khi có căn cứ thanh tra mà Thanh tra tỉnh, Thanh tra Bộ không tiến hành thanh tra.

**Câu 75. Kết luận thanh tra đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước cần đảm bảo những yêu cầu gì?**

**Trả lời:**

Kết luận thanh tra đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là văn bản quan trọng nhất của cuộc thanh tra, phản ánh toàn bộ kết quả cuộc thanh tra, là đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc chấp hành quy định pháp luật về công khai, minh bạch trong tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức, về kiểm soát xung đột lợi ích, về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu; phát hiện được các sai phạm; xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân; từ đó có biện pháp khắc phục sơ hở, yếu kém, xử lý nghiêm minh các hành vi sai phạm.

Theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, kết luận thanh tra đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước phải có các nội dung:

- Kết luận về các nội dung được thanh tra;
- Kết luận về trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, tổ chức được thanh tra trong tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN theo các mức độ: thiếu trách nhiệm trong quản lý, yếu kém về năng lực quản lý;
- Yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức được thanh tra thực hiện các biện pháp để khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN;
- Xử lý hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý do-

anh nghiệp, tổ chức đối với việc vi phạm các quy định của pháp luật về PCTN theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết luận thanh tra được ban hành, Kết luận thanh tra phải được công khai. Trường hợp kết luận doanh nghiệp, tổ chức có hành vi vi phạm quy định pháp luật về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức, vi phạm quy định về kiểm soát xung đột lợi ích, vi phạm quy định về trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi đề xảy ra tham nhũng thì doanh nghiệp sẽ bị công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan quản lý lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp, tổ chức sẽ bị công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nội vụ hoặc Sở Nội vụ theo phân cấp quản lý.

**Câu 76. Khi phát hiện chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra việc thực hiện các quy định của Luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thì phải xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Với thẩm quyền thanh tra đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước được quy định tại Điều 59 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP thì trong thực tiễn sẽ khó tránh khỏi việc chồng chéo, trùng lặp trong thanh tra việc thực hiện các quy định của Luật PCTN. Chính vì vậy, cần phải có sự phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền thanh tra.

Mục tiêu của việc phối hợp trong công tác thanh tra nhằm đảm bảo hoạt động bình thường, không ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý những

doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác thanh tra và hạn chế chống chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra doanh nghiệp theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, Điều 63 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định về xử lý chồng chéo, trùng lặp như sau:

1. Khi phát hiện chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra các Bộ giữa Thanh tra Bộ với Thanh tra tỉnh thì các Cơ quan thanh tra có trách nhiệm phối hợp, trao đổi, thống nhất hướng xử lý, cụ thể như sau:

a) Cuộc thanh tra chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra các Bộ thì Thanh tra của Bộ có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động chính của đối tượng thanh tra tiến hành thanh tra;

b) Cuộc thanh tra chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa Thanh tra Bộ với Thanh tra tỉnh thì Thanh tra Bộ tiến hành thanh tra.

2. Trường hợp các Cơ quan thanh tra không thống nhất được về việc xử lý chống chéo hoặc doanh nghiệp, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra thì Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét, quyết định.

Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, kiến nghị, phản ánh, Tổng Thanh tra Chính phủ có ý kiến bằng văn bản về việc xử lý chồng chéo về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra.

**Câu 77. Khi phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thì phải xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Để đảm bảo xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, liêm chính, kịp thời phát hiện hành vi tham nhũng để ngăn chặn, xử lý, Điều 82 Luật PCTN năm 2018 quy định việc xử lý khi doanh nghiệp, tổ chức tự phát hiện tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức mình và khi Cơ quan thanh tra phát hiện. Theo đó, doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra để kịp thời phát hiện, xử lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức mình. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm phản ánh, tố cáo, báo cáo theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật PCTN năm 2018. Cơ quan thanh tra khi tiến hành hoạt động thanh tra nếu phát hiện hành vi tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có trách nhiệm xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

## PHẦN VII

### HỎI ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 78. Theo quy định của Luật PCTN, có những đơn vị nào chuyên trách về chống tham nhũng?**

**Trả lời:**

Ở nước ta hiện nay, tổ chức các cơ quan PCTN được xây dựng theo mô hình đa cơ quan. Theo đó, công tác PCTN được xác định là trách nhiệm của tất cả các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền luật định. Tuy nhiên, để đảm bảo tính chuyên môn sâu và vai trò đầu mối, Luật PCTN có giao cho một số đơn vị có tính chất chuyên trách về chống tham nhũng tại một số cơ quan bảo vệ pháp luật như Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Vì vậy, Điều 83 Luật PCTN năm 2018 tiếp tục ghi nhận: trong Thanh tra Chính phủ, Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng. Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao (Điều 86); trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước (Điều 87). Bên cạnh đó, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ (Điều 84); trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 85) trong công tác PCTN.

**Câu 79. Các cơ quan có chức năng PCTN có trách nhiệm phối hợp với nhau như thế nào?**

**Trả lời:**

Để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh PCTN cần có

sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng. Báo cáo của Chính phủ về tổng kết 10 năm thực hiện Luật PCTN năm 2005 nhận định: “Qua 10 năm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng các Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đã tích cực phối hợp công tác, phát hiện được nhiều vụ việc tham nhũng góp phần ngăn chặn, răn đe và xử lý nghiêm minh những hành vi tham nhũng. Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng về phòng, chống tham nhũng thông qua trao đổi thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác phòng, chống tham nhũng; chuyển giao hồ sơ vụ việc tham nhũng để xử lý theo thẩm quyền; tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng, kiến nghị chính sách, giải pháp phòng, chống tham nhũng... ngày càng chặt chẽ, bước đầu phát huy hiệu quả. Phương thức phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng được cụ thể hóa trong nhiều văn bản, vừa tạo cơ chế ràng buộc, giám sát vừa hỗ trợ lẫn nhau, qua đó thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng”. Kế thừa Luật PCTN năm 2005, Luật PCTN năm 2018 tiếp tục quy định trách nhiệm phối hợp của Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và có điều chỉnh theo hướng bao quát hơn, cụ thể: phối hợp với nhau và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng; phối hợp trong việc tổng hợp, đánh giá, dự báo tình hình tham nhũng, kiến nghị chính sách, pháp luật, giải pháp PCTN.

## PHẦN VIII

### HỎI ĐÁP VỀ HỢP TÁC TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 80. Quy định về hợp tác quốc tế về PCTN trong Luật PCTN năm 2018 có điểm gì mới và quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Hiện nay, tham nhũng đã trở thành vấn đề không chỉ của riêng quốc gia nào mà là vấn đề mang tính toàn cầu. Chiến lược quốc gia về PCTN đến năm 2020 đã nhận định: “Việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng cũng tạo cơ hội phát sinh những vụ việc tham nhũng với phạm vi rộng hơn, khó phát hiện và xử lý hơn do có sự tham gia của các cá nhân, tổ chức nước ngoài”. Do vậy, việc thực hiện hợp tác quốc tế có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh PCTN. Việt Nam đã là thành viên chính thức của Công ước Liên Hợp quốc về Chống tham nhũng và là một trong những quốc gia thành viên tích cực tham gia Công ước. Trong thời gian qua, nhiều hoạt động hợp tác quốc tế trong PCTN đã được triển khai và mang lại những kết quả khả quan.

Trong Luật PCTN năm 2018, nội dung này cơ bản kế thừa quy định của Luật PCTN năm 2005 và có bổ sung quy định về hợp tác quốc tế về thu hồi tài sản tham nhũng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng và nâng cao mức độ tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Chống tham

những. Theo đó, Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan trung ương về hợp tác quốc tế thu hồi tài sản tham nhũng trong tố tụng hình sự; tiếp nhận, xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự của nước ngoài về thu hồi tài sản tham nhũng và đề nghị nước ngoài thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp hình sự về thu hồi tài sản tham nhũng của Việt Nam (khoản 2 Điều 91).

## PHẦN IX

### HỎI ĐÁP VỀ XỬ LÝ THAM NHŨNG VÀ HÀNH VI KHÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG; XỬ LÝ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU KHI ĐỂ XẢY RA THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

**Câu 81. Người có hành vi tham nhũng sẽ bị xử lý như thế nào? Có điểm gì khác so với quy định trước đây?**

**Trả lời:**

Nhằm thể hiện sự nghiêm minh trong việc xử lý tham nhũng nói chung và xử lý người có hành vi tham nhũng nói riêng, tăng cường hiệu quả của công tác PCTN, Luật PCTN năm 2018 cơ bản kế thừa một số quy định của Luật PCTN năm 2005 và có bổ sung cho phù hợp với yêu cầu về đấu tranh chống tham nhũng trong tình hình hiện nay, cụ thể như sau:

- Người có hành vi tham nhũng giữ bất kỳ chức vụ, vị trí công tác nào đều phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật, kể cả người đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác. Đây là nguyên tắc mới được bổ sung, thể hiện quan điểm của Đảng không khoan nhượng với hành vi tham nhũng, không có vùng cấm trong đấu tranh chống tham nhũng và tránh tư tưởng “hạ cánh an toàn” khi đã nghỉ hưu, chuyển công tác.

- Người có hành vi tham nhũng quy định tại Điều 2 Luật PCTN năm 2018 thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, phải bị kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xem xét tăng hình thức kỷ luật. Quy định mới này nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về nâng cao vai trò, trách nhiệm và tính tiên phong, gương mẫu của cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu. Theo đó, cùng một hành vi vi phạm nhưng với vai trò là người đứng đầu nên phải chịu trách nhiệm cao hơn so với người khác.

- Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, tích cực hợp tác với cơ quan có thẩm quyền, góp phần hạn chế thiệt hại, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng thì được xem xét giảm hình thức kỷ luật, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Nguyên tắc này nhất quán và phù hợp với nguyên tắc xử lý của Bộ luật Hình sự, theo đó khuyến khích người vi phạm, phạm tội tự giác “sửa sai” để được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

- Người bị kết án về tội phạm tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên bị buộc thôi việc; đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

## **Câu 82. Tài sản tham nhũng được xử lý như thế nào?**

### **Trả lời:**

Bên cạnh việc xử lý người có hành vi tham nhũng thì việc xử lý tài sản tham nhũng là vấn đề mấu chốt thứ hai

trong xử lý tham nhũng. Báo cáo của Chính phủ về tổng kết 10 năm thi hành Luật PCTN năm 2005 nhận định: “Trong những năm gần đây, tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng tuy hàng năm đều tăng nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với số tài sản bị chiếm đoạt. Tài sản tham nhũng trong một số vụ án bị tẩu tán, không kiểm soát và thu hồi được. Cụ thể: trong 10 năm qua, thiệt hại do các vụ án, vụ việc tham nhũng đã gây ra được phát hiện là 59.750 tỷ đồng và trên 400 ha đất. Trong khi đó, số tiền đã thu hồi được cho nhà nước là 4.676,6 tỷ đồng và trên 219 ha đất”. Nhằm khắc phục những hạn chế này, Luật PCTN năm 2018 kế thừa một số quy định phù hợp của Luật PCTN năm 2005 và có sửa đổi, bổ sung nhằm khẳng định tinh thần mạnh mẽ và nhất quán trong chính sách về thu hồi tài sản tham nhũng. Theo đó:

- Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật.

- Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Đây là những nguyên tắc cơ bản nhưng rất quan trọng, là cơ sở để xử lý tài sản tham nhũng trong các vụ việc có liên quan.

### **Câu 83. Những hành vi nào được coi là hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN?**

#### **Trả lời:**

Nhằm tăng cường hiệu quả thực thi Luật PCTN và hiệu quả của công tác PCTN, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung

quy định xử lý các hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN tại mục 2 Chương IX. Theo đó, Điều 94 Luật PCTN đã liệt kê các hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN, bao gồm:

- Vi phạm quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Vi phạm quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ;

- Vi phạm quy định về quy tắc ứng xử;

- Vi phạm quy định về xung đột lợi ích;

- Vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn;

- Vi phạm quy định về nghĩa vụ báo cáo về hành vi tham nhũng và xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng;

- Vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm;

- Vi phạm quy định về thời hạn kê khai tài sản, thu nhập hoặc vi phạm quy định khác về kiểm soát tài sản, thu nhập.

**Câu 84. Hành vi vi phạm trong việc thực hiện công khai, minh bạch thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Luật PCTN năm 2018 quy định cơ quan, tổ chức phải công khai, minh bạch thông tin về tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và các nội dung khác theo quy định pháp luật. Luật cũng đã quy định cụ thể về nội dung công khai, minh bạch tại Điều 10, hình thức công khai tại Điều

11; trách nhiệm thực hiện việc công khai, minh bạch tại Điều 12; trách nhiệm họp báo phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí tại Điều 13; trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, đơn cá nhân đối với quyết định, hành vi của mình trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại Điều 15; trách nhiệm báo cáo, công khai báo cáo về công tác PCTN tại Điều 16.

Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ vi phạm quy định về công khai, minh bạch thì bị xử lý vi phạm, cụ thể:

- Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ vi phạm quy định về nội dung, hình thức, thời hạn thực hiện việc công khai, cung cấp thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình và vi phạm chế độ báo cáo về công tác PCTN thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách.

- Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ không thực hiện công khai, không tổ chức họp báo, không cung cấp thông tin, không thực hiện việc giải trình, không xây dựng, không công khai báo cáo về công tác PCTN thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có vi phạm trong việc tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc thực hiện công khai, minh bạch thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

**Câu 85. Hành vi vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Xây dựng và thực hiện chế độ định mức, tiêu chuẩn là một biện pháp quan trọng để phòng ngừa tham nhũng, đảm bảo việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công một

cách đúng đắn, không tùy tiện, góp phần ngăn ngừa hành vi tiêu cực, tham nhũng. Luật PCTN năm 2018 quy định trách nhiệm xây dựng, ban hành và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ tại Điều 18. Người có hành vi vi phạm quy định về định mức, chế độ, tiêu chuẩn phải bị xử lý theo quy định tại Điều 94 của Luật PCTN năm 2018 và Điều 82 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, đồng thời phải chịu trách nhiệm bồi thường, cụ thể:

1. Người cho phép sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; phải hoàn trả phần giá trị đã cho phép sử dụng trái quy định và bồi thường khi có thiệt hại xảy ra.

2. Người sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì phải liên đới bồi thường với người cho phép sử dụng trái quy định phần giá trị đã sử dụng vượt quá quy định và bị xử lý như sau:

a) Trường hợp không biết việc sử dụng đó là trái quy định thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) Trường hợp biết hoặc buộc phải biết việc sử dụng đó là trái quy định thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

3. Người tự ý sử dụng trái quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; phải hoàn trả phần giá trị đã sử dụng trái quy định và bồi thường nếu gây thiệt hại.

**Câu 86. Hành vi vi phạm quy định về quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Quy tắc ứng xử là chuẩn mực xử sự của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ, bao gồm những việc không được làm phù hợp với pháp luật và đặc thù nghề nghiệp nhằm bảo đảm liêm chính, trách nhiệm, đạo đức công vụ. Điều 20 Luật PCTN năm 2018 đã cụ thể hóa những tình huống cụ thể phát sinh trong hoạt động công vụ mà người có chức vụ, quyền hạn, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu trong cơ quan, tổ chức, đơn vị không được làm nhằm phòng ngừa tham nhũng và cũng là cơ sở để người dân giám sát việc thực thi công vụ.

Người có chức vụ, quyền hạn có hành vi vi phạm quy tắc ứng xử sẽ bị xử lý vi phạm và phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường khi gây ra thiệt hại, cụ thể như sau:

- Người lần đầu có hành vi những nhiều trong giải quyết công việc sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách.

- Người có hành vi những nhiều, người sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị đã bị xử lý bằng hình thức khiển trách mà tiếp tục tái phạm thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

- Người tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong nước và nước ngoài về công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

- Người tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác trong nước và nước ngoài về công việc có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật công tác thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức hoặc buộc thôi việc.

- Người thành lập, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, trừ trường hợp luật có quy định khác, thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức hoặc buộc thôi việc.

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lần đầu có hành vi bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo.

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong cơ quan, đơn vị hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đó mà đã bị xử lý bằng hình thức cảnh cáo nhưng tiếp tục tái phạm thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức.

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước hoặc để vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con kinh doanh trong phạm vi ngành, nghề do người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước thì bị xử lý kỷ luật bằng hình thức

cách chức.

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người giữ chức danh, chức vụ quản lý khác trong doanh nghiệp nhà nước có hành vi ký kết hợp đồng với doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cho phép doanh nghiệp thuộc sở hữu của vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột tham dự các gói thầu của doanh nghiệp mình; bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột giữ chức vụ quản lý về tổ chức nhân sự, kế toán, làm thủ quỹ, thủ kho trong doanh nghiệp hoặc giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ, ký kết hợp đồng cho doanh nghiệp mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý khiển trách đối với vi phạm lần đầu; bị xử lý cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm.

**Câu 87. Hành vi vi phạm quy định về xung đột lợi ích thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 8 Điều 3 Luật PCTN năm 2018 quy định: xung đột lợi ích là tình huống mà trong đó lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn hoặc người thân thích của họ tác động hoặc sẽ tác động không đúng đắn đến việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Xung đột lợi ích được biểu hiện dưới nhiều tình huống và mức độ ảnh hưởng khác nhau tới hoạt động công vụ. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định 09 trường hợp xung đột lợi ích tại Điều 29 và quy định trách nhiệm thông

tin, báo cáo về xung đột lợi ích tại Điều 30, xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích tại Điều 31, các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích từ Điều 32 đến Điều 34.

Người có hành vi vi phạm quy định về xung đột lợi ích thì bị xử lý như sau:

- Người thực hiện công vụ, nhiệm vụ nếu biết hoặc buộc phải biết về tình huống xung đột lợi ích của mình mà không báo cáo thì bị xử lý bằng hình thức khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu; cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng.

- Người có thẩm quyền nếu biết hoặc buộc phải biết có xung đột lợi ích mà không áp dụng các biện pháp kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định thì bị xử lý bằng hình thức khiển trách đối với người có hành vi vi phạm lần đầu; cảnh cáo đối với người đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về hành vi đó mà tiếp tục tái phạm; người có hành vi vi phạm lần đầu nhưng gây hậu quả nghiêm trọng.

**Câu 88. Người kê khai không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Đối với hành vi vi phạm quy định về nghĩa vụ trung thực trong kê khai tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xử lý theo Điều 51 Luật PCTN 2018, cụ thể:

- Người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách những người ứng cử.

- Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn vào chức vụ đã dự kiến.

- Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm; nếu được quy hoạch vào các chức danh lãnh đạo, thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch; trường hợp thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể xem xét không kỷ luật.

Bên cạnh đó, nếu người có nghĩa vụ kê khai mà tẩu tán, che giấu tài sản, thu nhập, cản trở hoạt động kiểm soát tài sản, thu nhập, không nộp bản kê khai sau 02 lần được đôn đốc bằng văn bản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý bằng một trong các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, bãi nhiệm, buộc thôi việc, giáng cấp bậc quân hàm, giáng cấp bậc hàm (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP).

Như vậy, Luật PCTN năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã quy định hành vi kê khai tài sản, thu

nhập không trung thực, giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì phải bị xử lý kỷ luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức xử lý từ cảnh cáo trở lên để đảm bảo tính răn đe. Đồng thời, Luật cũng quy định trường hợp họ chủ động xin thôi làm nhiệm vụ, từ chức, miễn nhiệm thì có thể được xem xét không kỷ luật. Bên cạnh xử lý hành vi kê khai không trung thực hoặc giải trình không trung thực, thì đối với tài sản, thu nhập tăng thêm giải trình không hợp lý về nguồn gốc, nếu cơ quan nhà nước chứng minh được là do tham nhũng mà có thì tiến hành thu hồi hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật tương ứng nếu chứng minh được có dấu hiệu trốn thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật về thuế.

**Câu 89. Hành vi vi phạm khác trong kiểm soát, thu nhập thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Nghị định số 130/2020/NĐ-CP đã quy định về xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát tài sản, thu nhập, bao gồm:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thiếu trách nhiệm trong tổ chức việc kê khai, công khai bản kê khai, nộp bản kê khai thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức.

- Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Tổ trưởng và thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập có hành vi vi phạm trong việc tiếp nhận bản kê khai, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập, tiến hành xác minh, kết luận xác minh, công khai kết quả xác minh thì tùy theo tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật bằng một trong

các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức, cách chức.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không thực hiện, thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời yêu cầu của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Các hành vi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Nghị 130/2020/NĐ-CP nêu trên nếu cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Như vậy các hành vi vi phạm trong kiểm soát tài sản, thu nhập đã được cụ thể hóa cả về hành vi và hình thức xử lý kỷ luật không chỉ đối với người có nghĩa vụ kê khai, mà còn đối người có thẩm quyền trong kiểm soát tài sản thu nhập và xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm của cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan. Đây chính là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xử lý các vi phạm, bảo đảm cho các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập được thực hiện nghiêm túc.

**Câu 90. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý đối với người có hành vi vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm là cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) được quy định trong Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi) và Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày

18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm làm việc trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được thực hiện theo quy định về xử lý kỷ luật trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

Việc xử lý kỷ luật người có hành vi vi phạm là thành viên, hội viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đang thực hiện theo quy định của tổ chức đó.

Quyết định kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập được niêm yết công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật và làm việc trong thời gian 15 ngày.

Ngoài việc niêm yết công khai, người có thẩm quyền kỷ luật có thể lựa chọn thực hiện thêm hình thức thông báo tại Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Việc xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm khác về kiểm soát tài sản, thu nhập phải được công khai theo quy định của pháp luật.

**Câu 91. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN thì bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời:**

Trước hết cần khẳng định, người có chức vụ, quyền hạn trong mọi doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước có

hành vi tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật PCTN năm 2018 thì sẽ bị xử lý theo quy định chung về xử lý người có hành vi tham nhũng quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật PCTN năm 2018.

Đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước là công ty đại chúng, tổ chức tín dụng và tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động đóng góp của nhân dân để hoạt động từ thiện, theo quy định của Luật PCTN năm 2018 bắt buộc phải thực hiện nhóm các quy định về việc thực hiện công khai, minh bạch trong tổ chức hoạt động kiểm soát xung đột lợi ích; chế độ trách nhiệm của người đứng đầu quy định tại Điều 80 của Luật. Do vậy, khi các doanh nghiệp, tổ chức này vi phạm các quy định nói trên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý như sau:

- Doanh nghiệp, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức bị xử lý theo điều lệ, quy chế, quy định của doanh nghiệp, tổ chức đó.

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức không thực hiện các biện pháp xử lý đối với người giữ chức danh, chức vụ quản lý thì bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Như vậy, theo quy định về xử lý vi phạm nói trên thì đồng nghĩa với việc doanh nghiệp, tổ chức nói trên, trong

điều lệ, quy chế của mình phải quy định về việc xử lý trách nhiệm của người giữ chức danh, chức vụ quản lý khi vi phạm các quy định của Luật PCTN. Nếu không có quy định hoặc có quy định nhưng doanh nghiệp, tổ chức không thực hiện việc xử lý người có hành vi vi phạm thì sẽ bị cơ quan có thẩm quyền thanh tra công bố công khai về tên, địa chỉ và hành vi vi phạm. Đối với doanh nghiệp thì hình thức xử lý này sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, hiệu quả kinh doanh. Thậm chí doanh nghiệp còn có thể không được giam gia các gói thầu mà việc không vi phạm Luật PCTN là một tiêu chí để dự thầu. Bằng các chế tài này, Luật PCTN sẽ góp phần nâng cao ý thức tuân thủ các luật của các doanh nghiệp, tổ chức, góp phần xây dựng môi trường, văn hóa kinh doanh lành mạnh, công bằng, vì sự phát triển bền vững của chính các doanh nghiệp.

**Câu 92. Việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng dựa trên những căn cứ nào và hình thức xử lý kỷ luật được áp dụng trong trường hợp này như thế nào?**

**Trả lời:**

Nhằm đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong PCTN, Luật PCTN năm 2018 đã dành 01 chương (Chương IV) để quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu, trong đó, Điều 73 của Luật quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách. Mặc dù Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết về nội dung

này, tuy nhiên từ thực tiễn thi hành cho thấy, nếu không cụ thể hóa sẽ rất khó thực hiện. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định căn cứ xác định mức độ trách nhiệm của người đứng đầu; hình thức xử lý kỷ luật tương ứng với các trường hợp cụ thể; trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật; thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu từ Điều 76 đến Điều 80.

Việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được căn cứ vào mức độ vụ việc tham nhũng. Mức độ của vụ việc tham nhũng được xác định như sau:

- Vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm.

- Việc tham nhũng nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù trên 03 năm đến 07 năm.

- Vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù trên 07 năm đến 15 năm.

- Vụ việc tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Căn cứ vào tính chất, mức độ vụ việc tham nhũng xảy ra trong cơ quan, tổ chức, đơn vị thì người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sẽ bị xử lý kỷ luật như sau:

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ

quan, tổ chức, đơn vị là cán bộ công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp nhà nước thì bị xử lý kỷ luật bằng một trong những hình thức sau:

- Hình thức khiển trách được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

- Hình thức cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trong cơ quan, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

- Hình thức cách chức được áp dụng trong người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành và điều lệ của tổ chức đó.

3. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị là sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội nhân dân và công an nhân dân thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội nhân dân và công an nhân dân.

**Câu 93. Người đứng đầu được xem xét loại trừ, miễn giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý trong những trường hợp nào?**

**Trả lời:**

Nhằm ngăn ngừa “tác dụng ngược” của các quy định về trách nhiệm của người đứng đầu trong PCTN, tránh trường hợp người đứng đầu vì sợ trách nhiệm pháp lý mà không dám chủ động phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, Luật PCTN năm 2018 đã bổ sung quy định về việc xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý của người đứng đầu. Cụ thể, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được xem xét loại trừ, miễn, giảm hoặc bị tăng trách nhiệm pháp lý trong các trường hợp sau đây:

- Được xem xét loại trừ trách nhiệm trong trường hợp không thể biết hoặc đã áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng;

- Được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm trong trường hợp đã áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc đã chủ động, kịp thời phát hiện, báo cáo và xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật;

- Được xem xét miễn hoặc giảm hình thức kỷ luật nếu chủ động xin từ chức trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý, trừ trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Bị xem xét tăng trách nhiệm trong trường hợp phát hiện hành vi tham nhũng mà không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, khắc phục hậu quả của hành vi tham nhũng hoặc không kịp thời báo cáo, xử lý tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Các quy định nói trên cũng nhằm đề cao trách nhiệm chính trị của cá nhân người đứng đầu, giúp hình thành “văn hóa từ chức” khi để xảy ra vi phạm trong cơ quan, tổ chức, đơn vị, đồng thời, nhằm hoàn thiện chế tài xử lý người đứng đầu theo các giải pháp được nêu tại Kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCTN, lãng phí.

**Câu 94. Ai có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị?**

**Trả lời:**

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị tùy tính chất, mức độ vụ việc tham nhũng mà bị xử lý bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo hoặc cách chức. Việc xem xét xử lý kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu thuộc trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp. Cụ thể, Điều 79 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo đề cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng.

## PHẦN X

### HỎI ĐÁP VỀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

**Câu 95. Cơ quan nào có trách nhiệm báo cáo về công tác PCTN?**

**Trả lời:**

Cần xác định việc đánh giá, đo lường, báo cáo về thực trạng tham nhũng và công tác PCTN là đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả đấu tranh PCTN. Luật PCTN năm 2005 chỉ quy định Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác PCTN trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác PCTN ở địa phương mà không quy định trách nhiệm của các cơ quan tư pháp, Kiểm toán Nhà nước trong việc phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo công tác PCTN.

Để đảm bảo tính toàn diện, phản ánh đúng tình hình thực hiện công tác PCTN, Luật PCTN năm 2018 đã quy định cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng báo cáo, công khai báo cáo về tình hình tham nhũng và công tác PCTN: “1. Hàng năm, Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương; 2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng trong phạm vi cả nước; 3. Tòa án

nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm soát nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc xây dựng báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng ở địa phương”. Đồng thời, Luật PCTN năm 2018 cũng quy định Báo cáo về Công tác PCTN bao gồm các nội dung sau đây:

- Đánh giá tình hình tham nhũng;
- Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về PCTN;
- Đánh giá về công tác PCTN và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

### **Câu 96. Việc đánh giá về công tác PCTN được dựa trên những tiêu chí nào?**

#### **Trả lời:**

Luật PCTN năm 2005 không quy định các tiêu chí đánh giá về công tác PCTN mà trước đây công tác này được thực hiện trên cơ sở quy định của Thông tư số 04/2014/TT-TTCP ngày 18/9/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về nhận định tình hình tham nhũng và đánh giá công tác PCTN. Hằng năm, căn cứ vào chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ xây dựng bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản hướng dẫn thực hiện (được thí điểm từ năm 2016). Tuy nhiên, sau 02 năm thí điểm thực hiện dựa trên bộ chỉ số đánh giá về công tác PCTN, Thanh tra Chính phủ thấy rằng, nhằm đảm bảo tính thống nhất trong nhận định, đánh giá về công tác PCTN, cần

thiết phải quy định tiêu chí đánh giá ngay trong Luật PCTN. Vì vậy, Điều 17 Luật PCTN năm 2018 đã quy định các tiêu chí đánh giá về công tác PCTN như sau:

- Số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng;
- Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN;
- Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng;
- Việc phát hiện và xử lý tham nhũng;
- Việc thu hồi tài sản tham nhũng.

Cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá công tác PCTN được quy định trong Luật PCTN, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP đã quy định các tiêu chí thành phần của các tiêu chí đánh giá nói trên từ Điều 16 đến Điều 20. Việc quy định cụ thể các tiêu chí sẽ là cơ sở pháp lý nhằm áp dụng thống nhất, đồng bộ và đánh giá chính xác về công tác PCTN trên phạm vi cả nước.

**Câu 97. Báo cáo hàng năm về công tác PCTN có những nội dung gì và được công khai như thế nào?**

**Trả lời:**

Các cơ quan có trách nhiệm báo cáo về công tác PCTN theo các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình tham nhũng;
- Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng và các nội dung khác trong công tác quản lý nhà nước về PCTN;

- Đánh giá về công tác PCTN và phương hướng, giải pháp, kiến nghị.

Khoản 5 Điều 16 Luật PCTN năm 2018 quy định: Báo cáo về công tác PCTN phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước hoặc phương tiện thông tin đại chúng.

Quy định về công khai báo cáo hằng năm về công tác PCTN vừa thể hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý đối với cơ quan đại diện cho quyền lực của nhân dân trong lĩnh vực công tác quan trọng này để Quốc hội, Hội đồng nhân dân cũng như nhân dân thực hiện quyền giám sát của mình, đồng thời cũng thể hiện trách nhiệm của một nước thành viên Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng. Việc công bố công khai báo cáo hằng năm về công tác PCTN cũng thể hiện thái độ và quyết tâm đấu tranh chống tham nhũng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Điều 75 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định cụ thể trách nhiệm, hình thức, thời gian công khai báo cáo hằng năm về công tác PCTN của Bộ, ngành, địa phương như sau:

- Báo cáo hằng năm về công tác PCTN của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai trên cổng thông tin điện tử chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 hằng năm.

- Báo cáo hằng năm về công tác PCTN của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ Công khai trên Cổng thông tin điện tử chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 3 hằng năm.

- Báo cáo hằng năm về công tác PCTN của Chính phủ

được Thủ tướng Chính phủ công khai trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 4 hàng năm.

**Câu 98. Việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về công tác PCTN được quy định cụ thể như thế nào?**

**Trả lời:**

Trách nhiệm PCTN là của cả hệ thống chính trị, chính vì vậy các cơ quan có thẩm quyền về công tác PCTN phải có trách nhiệm trao đổi thông tin về công tác PCTN, cụ thể:

- Thanh tra Chính phủ phối hợp với Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, kinh nghiệm về công tác PCTN trong hoạt động thanh tra, điều tra, kiểm sát, xét xử, kiểm toán.

- Thanh tra Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về PCTN thông qua hoạt động của các tổ chức đó.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề, cơ quan báo chí ở địa phương trong việc trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về Công tác PCTN ở địa phương./.

## MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>I. Một số vấn đề chung</i>	7
<i>II. Phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>	22
2.1. Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	22
2.2. Xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ	33
2.3. Quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và vấn đề kiểm soát xung đột lợi ích	35
2.4. Chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn	54
2.5. Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt	59
2.6. Kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị?	60
<i>III. Phát hiện tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>	98
<i>IV. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng</i>	108
<i>V. Trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng</i>	120
<i>VI. Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước</i>	126
<i>VII. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng</i>	139

<b><i>VIII. Hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng</i></b>	141
<b><i>IX. Xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng; xử lý trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị</i></b>	143
<b><i>X. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác phòng, chống tham nhũng</i></b>	163

## **THANH TRA TỈNH HƯNG YÊN**

Địa chỉ: 458 - Nguyễn Văn Linh - Phường Lam Sơn

- TP. Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên

ĐT/Fax: 0221 3863 646 Email: thanhtra@hungyen.gov.vn

Website: <https://thanhtra.hungyen.gov.vn>

Chịu trách nhiệm xuất bản

**ĐÀO VĂN SƠN**

Biên tập

**ĐỖ VĂN PHÓNG**

**NGUYỄN ĐỨC CẢNH**

Sửa bản in

**ĐỖ VĂN PHÓNG**

Trình bày, minh họa, biên tập kỹ thuật

**MINH QUANG**

In 1.200 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Hộ kinh doanh Trung tâm In ấn và Quảng cáo Minh Quang, Địa chỉ: số 60, đường Lê Lai, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Giấy phép xuất bản số ...../GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hưng Yên cấp ngày ..../12/2021. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.